

MIRAE
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
---oOo---
Số: 14/2021/CV-CK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---oOo---
Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Mã chứng khoán: KMR
Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274 3791 038
Fax: 0274 3791 037
Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo thường niên 2020**

Công ty xin công bố Báo cáo thường niên 2020 đã được Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Mirae thông qua tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐQT ngày 13/04/2021

Nghị quyết HĐQT và Báo cáo thường niên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/04/2021 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c24/bao-cao-thuong-nien.html>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên:
- Lưu Mirae.

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết HĐQT số 03/2021/NQ-HĐQT ngày 13/04/2021
- Báo cáo thường niên 2020

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

Số: 03/2021/NQ-HĐQT

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2021

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

(V/v: Thông qua Báo cáo thường niên 2020)

Căn cứ:

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước Cộng Hoà xã Hội chủ nghĩa Việt Nam;

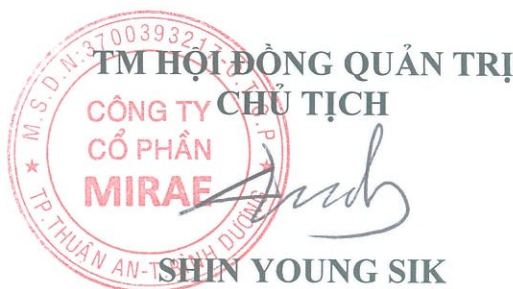
Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Mirae;

Căn cứ vào Biên bản họp hội đồng quản trị số 03/2021/BBH-HĐQT ngày 13/04/2021

QUYẾT NGHỊ

Điều 1 : Thông qua Báo cáo thường niên 2020.

Điều 2: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban nghiệp vụ của Công ty có nhiệm vụ triển khai công bố thông tin theo quy định



MIRAE

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Trụ sở chính:

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274 3791038 Fax: 0274 3791037

Chi nhánh Hưng Yên :

Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: 0221 3974 170 Fax: 0221 974 172
Website :www.miraeisc.com.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020



**CHALLENGE
UNCERTAINTY**

Ngày 13 tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG:.....	1
1.	Thông tin khái quát :.....	1
2.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:.....	3
3.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:.....	3
4.	Định hướng phát triển:.....	5
5.	Các rủi ro:.....	5
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	6
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	6
2.	Tổ chức và nhân sự:.....	7
3.	Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:.....	10
4.	Tình hình tài chính:.....	11
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:.....	11
6.	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	12
	13
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	20
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	20
2.	Tình hình tài chính:.....	22
3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:.....	23
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai:.....	24
5.	Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.....	24
6.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:.....	24
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	25
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	26
2.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty :.....	26
3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :.....	26
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	26
1.	Hội đồng quản trị:.....	27
2.	Ban kiểm soát:.....	28
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS.....	28
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	30
1.	Ý kiến kiểm toán độc lập.....	30
2.	Báo cáo tài chính được kiểm toán : Đính kèm báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 .	30

I. THÔNG TIN CHUNG:**1. Thông tin khái quát :**

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Mirae**
- Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 1030172375 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/07/2007, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/06/2017.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3700393217 do Phòng Đăng Ký- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/07/2007 và cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2020
- Vốn điều lệ: 568.814.430.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 568.814.430.000 đồng
- Địa chỉ: Khu Phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại: 0274 3791 038 Số fax: 0274 3791 037
- Website: www.miraejsc.com
- Mã cổ phiếu: KMR
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

- *Thành lập:*

Công ty Cổ phần Mirae tiền thân là Công ty TNHH Mirae Fiber VN, chính thức thành lập ngày 15/11/2001. Công ty TNHH Mirae Fiber VN có chủ đầu tư là Công ty TNHH Mirae Fiber Technology Co., Ltd. Điểm qua quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Mirae có các cột mốc đáng nhớ như sau:

Ngày	Sự kiện	Vốn điều lệ	Vốn niêm yết	GCN đầu tư
Năm 2001 : THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH MIRAE FIBER VN				
15/11/2001	Thành lập Công ty TNHH Mirae Fiber VN (chủ đầu tư là Công Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc)	650.000 USD		130/GP-KCN-BD
20/02/2002	Tăng vốn pháp định	950.000 USD		130/GPĐC1-KCN-BD
18/06/2002	Tăng vốn pháp định	1.050.000 USD		130/GPĐC2-KCN-BD
25/11/2004	Tăng vốn pháp định	2.500.000 USD		130B/GP-KCN-BD
29/11/2005	Tăng vốn pháp định	3.760.000 USD		130B/GPĐC2-KCN-BD
Năm 2007 : CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE				

06/07/2007	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần Mirae.	116.820.660.000 đồng (7.260.000 USD)		461033000152
28/11/2007	Tăng vốn điều lệ	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)		461033000152 điều chỉnh lần 1
Năm 2008: NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM				
23/06/2008	Niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	
28/07/2008	Mở rộng nhà xưởng	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 2
26/12/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh : sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc thiết bị làm gòn, đệm...	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 3
Năm 2010: HỢP NHẤT VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE FIBER VIỆT NAM (KMF)				
26/01/2010	Hợp nhất với CTCP Mirae Fiber Việt Nam tại Hưng Yên. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ Phần Mirae Fiber.	273.041.890.000 đồng (16.968.609 USD)	212.539.730.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 4
Năm 2010 - 2012: PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THƯỜNG VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG				
08/09/2010	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.076.111 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	324.511.870.000 đồng (20.167.290 USD)	253.300.840.000 đồng.	461033000152 điều chỉnh lần 5
15/03/2011	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính do Nhà nước thay đổi tên gọi hành chính	324.511.870.000 đồng (20.167.290 USD)	253.300.840.000 đồng.	461033000152 điều chỉnh lần 6
06/11/2012	Tăng vốn điều lệ do phát hành 1.947.035 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD)	268.498.540.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 7
Năm 2014: CHÁO BÁN RIÊNG LÊ, PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG				
09/06/2014	Niêm yết bổ sung 7.548.368 cổ phiếu của các cổ đông sáng lập nước ngoài trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD)	343.982.220.000 đồng	
08/10/2014	Tăng vốn điều lệ do chào bán riêng lẻ 6.000.000 cổ phiếu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	403.982.220.000 đồng (23.926.965 USD)	403.982.220.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 8

23/12/2014	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.039.678 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	444.379.000.000 đồng (25.828.885 USD)	444.379.000.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 9
Năm 2015: PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU				
25/08/2015	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.443.543 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	488.814.430.000 đồng (27.879.152 USD)	488.814.430.000 đồng (27.879.152 USD)	1030172375 điều chỉnh lần 10
Năm 2017: CHÀO BÁN RIÊNG LÊ 8 TRIỆU CỔ PHIẾU				
17/01/2017	Tăng vốn điều lệ do chào bán riêng lẻ 8.000.000 cổ phiếu, hoàn tất ngày 17/01/2017 và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	568.814.430.000 đồng	568.814.430.000 đồng	1030172375 điều chỉnh lần 11

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

– Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, nệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, nệm, chần gòn, nệm, lò xo, máy thêu;
- Sản xuất nệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu nệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, nệm, chần gòn, nệm lò xo.

– Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của Công ty được sản xuất tại 2 nhà máy ở Bình Dương và Hưng Yên và được cung cấp trên toàn quốc và xuất khẩu đến các thị trường may mặc lớn của Việt Nam như Hàn Quốc, Châu Âu và Mỹ.

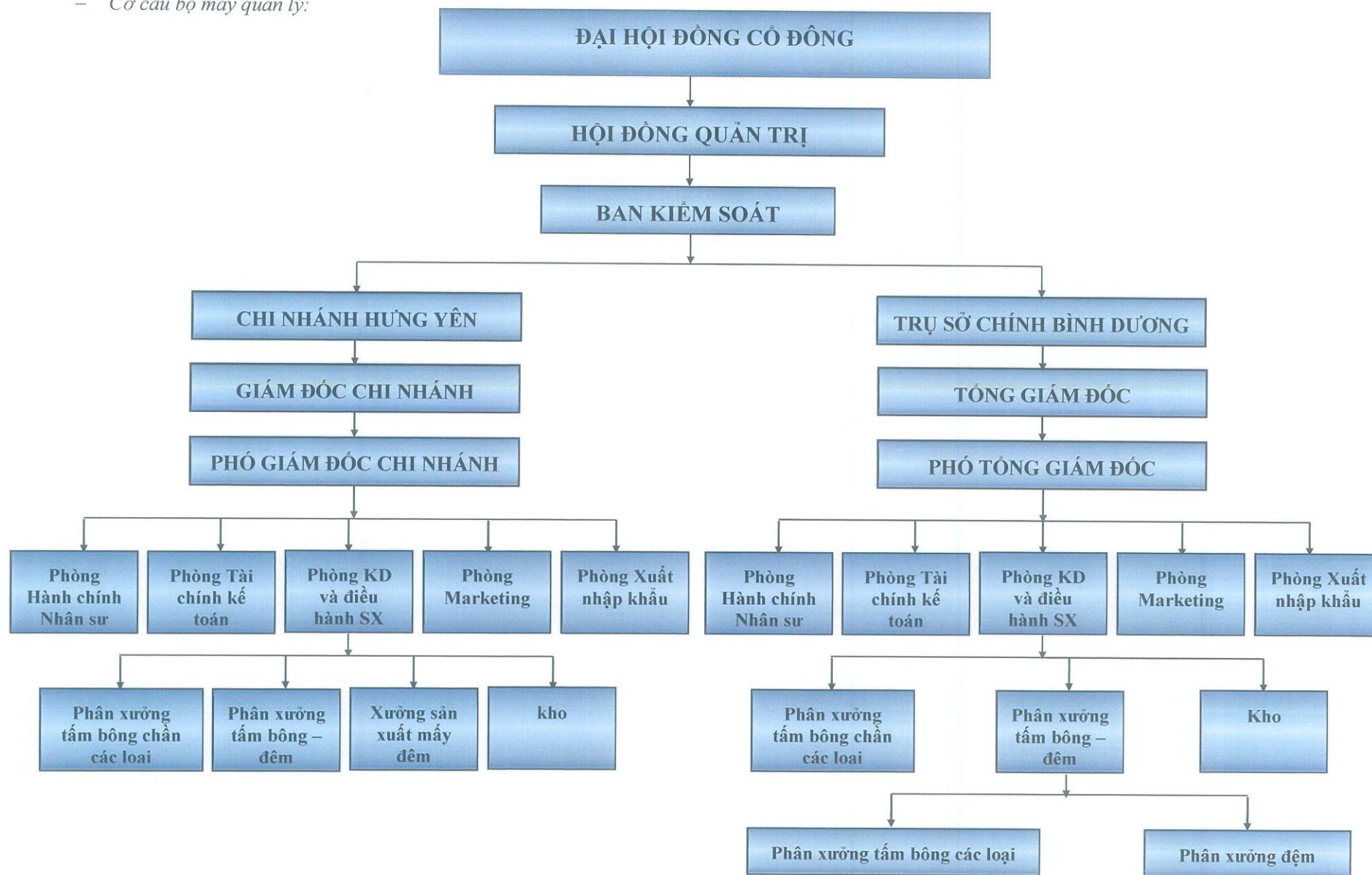
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

– Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo mô hình quản trị của một công ty cổ phần đại chúng theo qui định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng Khoán bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết : không có

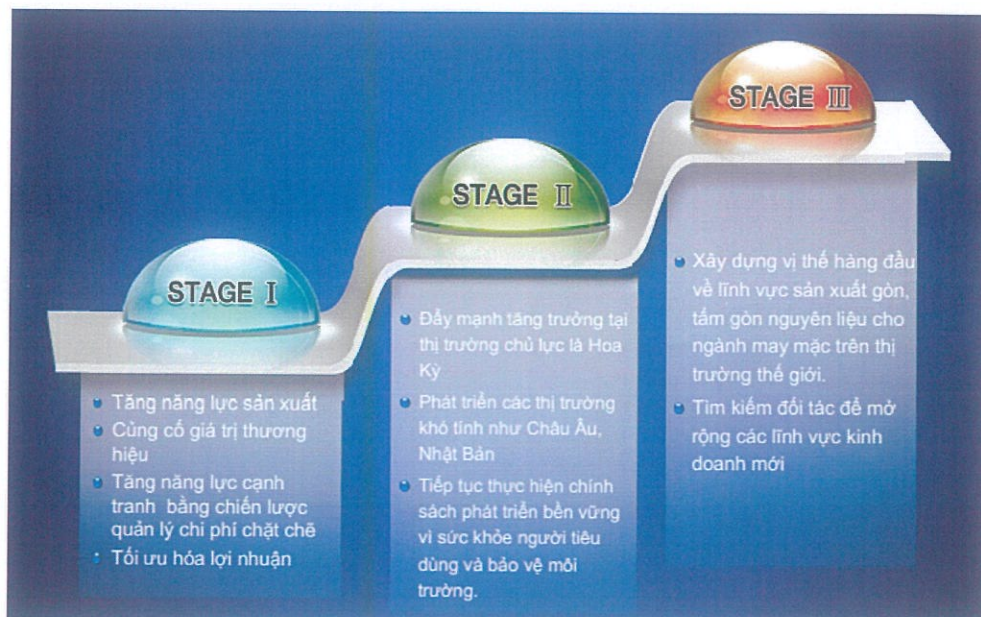
4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trải qua quá trình 10 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Mirae đã dần khẳng định được vị trí của mình trong ngành sản xuất nguyên vật liệu cung ứng cho ngành may mặc. Từ vị thế là một chi nhánh của Công ty cổ phần Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc tại Việt nam, chỉ sản xuất theo các đơn hàng cung cấp nguyên liệu gòn của Công ty mẹ, đến nay, Công ty đã trở thành một công ty độc lập, là một trong những nhà cung cấp nguyên liệu gòn lớn nhất cho ngành may mặc Việt Nam, đồng thời xuất khẩu sang các nước khác.

Sau khi hoàn thiện việc sáp nhập với Công ty cổ phần Mirae Fiber tại tỉnh Hưng Yên ở Phía Bắc, Công ty trở thành công ty hàng đầu cung cấp sản phẩm padding lớn nhất Việt Nam. Với qui mô hoạt động mở rộng và các nguồn lực dồi dào, lãnh đạo Công ty đã mạnh dạn đề ra các mục tiêu phát triển cao hơn để đưa Mirae trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trên thế giới trong ngành sản xuất gòn, nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty và các cổ đông.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:



- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Bên cạnh mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, ý thức trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích của cộng đồng. Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững sau:

- Giảm lượng rác thải, nước thải phát sinh, giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường trong công ty và cộng đồng dân cư xung quanh
- Sử dụng tiết kiệm và đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất để giảm lượng năng lượng tiêu hao
- Tổ chức, hỗ trợ và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên của Công ty thực hiện các công tác xã hội và công tác từ thiện

5. Các rủi ro:

- Theo các dự báo của thế giới, thị trường dệt may phục hồi nhu cầu về mức của năm 2019 sớm nhất là Quý II/2022 và chậm nhất là Quý IV/2023. Chính vì vậy, 2021 vẫn còn là năm thị trường dệt may tiếp tục khó khăn, bất định, phụ thuộc vào tình hình dịch bệnh trên thế giới.

- Nếu kịch bản xấu về tình hình dịch bệnh xảy ra, nhu cầu sản phẩm dệt may chững lại vì dịch COVID-19, khi người tiêu dùng trên thế giới chỉ quan tâm đến đồ dùng thiết yếu và phòng chống dịch bệnh, các đơn hàng từ các thị trường chính của Công ty như Mỹ và EU sẽ giảm đáng kể.
- Trong bối cảnh kinh tế đầy khó khăn, công ty vẫn phải duy trì nguồn nguyên liệu để có thể ứng phó với các tình huống khan hiếm nguồn cung do dịch bệnh, ngược lại, phương thức và thời hạn thanh toán của khách hàng lại kéo dài, tạo áp lực rất lớn cho Công ty việc sử dụng nguồn vốn lưu động và trả chi phí lãi vay ngân hàng.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

– Kết quả hoạt động sản xuất trong năm:

- Doanh thu theo các nhóm sản phẩm của Công ty trong năm 2020:

Stt	Nhóm sản phẩm	Doanh thu 2020 (đồng)
1	Tấm bông (padding)	385,933,947,720
2	Tấm chăn (quilting)	16,906,212,806
3	Chăn, ra, gối ..(bedding)	10,778,629
4	Nệm lò xo (spring mattress)	0
5	Máy móc thiết bị (machine)	198,431,050
6	Khác (others)	13,878,347,485
	Tổng cộng	416,927,717,690

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020:

Stt	Khoản mục	Năm 2020 (đồng)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	416,927,867,690
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	150,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	416,927,717,690
4	Giá vốn hàng bán	361,016,177,000
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,911,540,690
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,313,271,398
7	Chi phí tài chính	19,042,383,731
8	Chi phí bán hàng	22,738,493,772
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,067,624,455
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-1,623,689,870
11	Thu nhập khác	6,114,981,461
12	Chi phí khác	2,533,090,820
13	Lợi nhuận khác	3,581,890,641
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,958,200,771
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,775,862,772
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	182,337,999
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh Thực hiện / Kế hoạch
Doanh thu thuần (đồng)	449,200,000,000	416,927,717,690	92.82%
Vốn điều lệ (đồng)	568,814,430,000	568,814,430,000	100.00%
Lợi nhuận sau thuế (đồng)	17,288,250,000	182,337,999	1.05%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	3.85%	0.04%	1.14%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ	3.04%	0.03%	1.05%

2. Tổ chức và nhân sự:

– Danh sách ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP đến ngày 31/12/2020
1	Shin Young Sik	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc vào ngày 29/04/2020	47.38%
2	Choi Young Ho	Bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc từ ngày 29/04/2020	0.61%
3	Shin Dong Jin	Phó tổng giám đốc	-
4	Kim Chul Soo	Phó tổng giám đốc	0.04%
5	Kim In Sou	Phó tổng giám đốc	0.14%
6	Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	0

– Lý lịch các thành viên ban điều hành:

- Ông SHIN YOUNG SIK - Tổng giám đốc (miễn nhiệm chức danh TGD vào ngày 29/04/2020)

- Năm sinh: 1958
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ : Cử nhân kinh tế - Đại học Incheon
Thạc sỹ QTKD - Đại học Chung Ang
- Quá trình công tác:
 - 1978 – 1987 Trường Sĩ quan lục quân Seoul
 - 1978 – 1984 Trường Quản lý kinh tế Seoul
 - 1980 – 1987 Trung úy quân đội Seoul
 - 1987 – 1997 Phó giám đốc Công ty MOOLSAM, Seoul, Hàn Quốc
 - 1998 – 2007 Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc công ty TNHH Mirae Fiber Tech, Seoul, Hàn Quốc
 - 2001 – 9/2007 Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Mirae Fiber Hưng Yên.
 - 10/2007 đến nay Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae.

- Số cổ phần nắm giữ đến ngày 31/12/2020: 26,474,162 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 13,648,154 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 12,826,008 cổ phần
- **Ông SHIN DONG JIN – Phó tổng giám đốc**
 - Năm sinh: 1966
 - Quốc tịch: Hàn Quốc
 - Trình độ : Cử nhân kinh tế
 - Quá trình công tác :

1993 – 1994	Nhân viên phòng kinh doanh , Công ty Korea Moolsan
1994 – 2003	Giám đốc kinh doanh Công ty Viko Glowin
2004 – T4/2019	Phó tổng giám đốc, Thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae.
T5/2019- Nay	Phó Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Mirae
 - Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2020: 0 cổ phần
- **Ông KIM CHUL SOO – Phó tổng giám đốc**
 - Năm sinh: 1966
 - Quốc tịch: Hàn Quốc
 - Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
 - Quá trình công tác:

1985 – 1986	Nhân viên phòng xuất hàng. Công ty World Wide Express & Tour
1989 – 1993	Phó giám đốc Công ty TNHH Poong Lim
1993 – 1995	Phó giám đốc. phòng tài chính. Công ty Xây dựng và Điều hành máy móc
1995 – 1997	Giám đốc Công ty TNHH Korea Symons
11/1997 – 03/1998	Phó giám đốc tài chính Công ty Korea Moolsan
03/1998 – . 7/2006	Trưởng phòng quản lý xuất nhập khẩu. Công ty Dong Yang Menics
08/2005 – 05/2007	Giám Đốc Phòng quản lý Công ty Yeilbiotech
09/2007– T4/2019	Phó Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị CTCP Mirae
T5/2019- Nay	Phó ổng Giám đốc CTCP Mirae
 - Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2020: 23,738 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 23,738 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- **Ông CHOI YOUNG HO – Phó tổng giám đốc – Được bổ nhiệm TGD vào ngày 29/04/2020**
 - Năm sinh: 1968
 - Quốc tịch: Hàn Quốc
 - Trình độ văn hoá: Cử nhân
 - Quá trình công tác:

1994 – 2006	Trưởng phòng, phòng nghiên cứu công nghệ thực phẩm Seoul
2007 – nay	Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae.
 - Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2020: 347.890 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 347.890 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- **Ông KIM IN SOU – Phó tổng giám đốc**
 - Năm sinh: 20/01/1964
 - Trình độ văn hoá: Trung Học Chuyên Nghiệp
 - Quá trình công tác:

Năm 2006 – Năm 2011	Quản lý sản xuất Công ty CP Mirae
---------------------	-----------------------------------

Năm 2011 – T4/2019
T5/2019- Nay

Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT CTCP Mirae
Phó Tổng giám đốc CTCP Mirae

- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2020: 81,662 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 81,662 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

• Ông NGUYỄN NGỌC LIÊN – Kế toán trưởng

- Năm sinh: 1981
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Năm 1999 – Tháng 6/2004	Nhân viên kế toán, Công ty Cổ phần xây lắp Công nghiệp thực phẩm Hà Nội
Tháng 7/2004- Tháng 6/2007	Nhân viên kế toán công ty Cổ phần Hà Phát, Hưng Yên
Tháng 9/2007 – 2010	Thành viên Ban kiểm soát CT cổ phần Mirae Fiber
Tháng 04/2011 – nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Mirae
- Số cổ phần nắm giữ đến ngày 31/12/2020: : 0 cổ phần

- *Những thay đổi trong ban điều hành* : Ông Choi Young Ho được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc, thay thế cho ông Shin Young Sik từ ngày 29/04/2020
- *Số lượng cán bộ, nhân viên*: tổng số lao động trung bình trong năm của Công ty là 313 người.
- *Chính sách đối với người lao động*:
- Chế độ làm việc :
 - Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...
 - Công ty thường xuyên quan tâm cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho người lao động, thực hiện nghiêm túc công tác an toàn và bảo hộ lao động. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ để phân loại lao động, sắp xếp hợp lý, thực hiện các biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ chế độ đối với người lao động.
 - Công ty giải quyết đầy đủ kịp thời các chế độ khác đối với người lao động như chế độ nâng lương, nâng bậc, chế độ ốm đau thai sản, chế độ nghỉ hưu và chăm lo việc hiếu hi cho cán bộ công nhân viên... Bên cạnh đó, công ty luôn quan tâm giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn...
 - Công ty thực hiện chế độ làm việc 6 ngày làm việc/tuần với thời gian trung bình là 48 giờ/tuần. Mỗi ngày làm việc chia thành 2 ca, giờ làm việc gồm 8 tiếng làm chính và có thể tăng ca tùy theo sức khoẻ công nhân và kế hoạch sản xuất của Công ty.
 - Hợp đồng lao động thông thường được ký theo lộ trình: 1-2 tháng thử việc, kỳ hạn 1 năm, không xác định thời hạn.
 - Công ty đặt trụ sở sản xuất tại Hưng Yên và Bình Dương, do vậy đối với công nhân viên ở xa nơi làm việc, Công ty có xe đưa đón tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của công nhân viên Công ty.

- Chính sách tuyển dụng đào tạo:

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực, trong định hướng phát triển của Công ty, Công ty đặc biệt chú trọng tới các giải pháp về nhân lực:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về mọi mặt, đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, lao động với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao;
- Hàng năm tổ chức tuyển chọn và hỗ trợ kinh phí thích đáng để cử cán bộ công nhân viên có thành tích, triển vọng phát triển tốt và nguyện vọng gắn bó lâu dài với công ty trong những lĩnh vực cần thiết đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn tại Hàn Quốc;
- Kiện toàn bộ máy chuyên môn nghiệp vụ theo hướng tinh giảm tối đa, sắp xếp biên chế theo chức năng nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Tất cả các công nhân viên được tuyển dụng phải thông qua hình thức thi tuyển có quy chế rõ ràng, không tuyển dụng thông qua giới thiệu;
- Đảm bảo đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ bảo trợ khác đối với người lao động. Thực hiện ký kết hợp đồng lao động với mọi thành viên trong Công ty, tổ chức ký thỏa ước lao động tập thể giữa lãnh đạo Công ty và Công đoàn Công ty để bảo đảm quyền lợi cho người lao động.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- Công ty áp dụng chính sách trả lương theo năng suất và hiệu quả làm việc của từng lao động. Đối với cán bộ quản lý, Công ty xây dựng quy chế lương và được HĐQT phê duyệt. Lương của cán bộ quản lý gồm lương khoán theo chức danh, công việc và các khoản phụ cấp. Bên cạnh đó, Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến và giải pháp kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Hàng năm, Công ty họp xét khen thưởng căn cứ vào danh sách đề nghị khen thưởng của các phòng ban Công ty.
- Công ty có chính sách phúc lợi hợp lý đối với người lao động. Ngoài việc chi trợ cấp khó khăn, chi phong trào văn hoá thể thao, bồi dưỡng công nhân viên nhân dịp lễ, Tết, chi ủng hộ..., Công ty chi trả cho công nhân viên theo mức lương cố định là 13 tháng lương/năm. Bên cạnh đó, Công ty tổ chức cho công nhân viên đi tham quan, du lịch hàng năm. Những chính sách trên đã khuyến khích động viên kịp thời, gắn bó người lao động với Công ty. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh, trong năm 2020, người lao động đã đồng ý chia sẻ khó khăn với Công ty, giảm một số khoản thưởng, lương tháng 13.
- Thu nhập bình quân năm 2020: 10,388,935 đồng/tháng

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2020, Công ty đầu tư máy móc thiết bị để cải tiến công nghệ, cải tạo nhà xưởng để mở rộng sản xuất, phục vụ cho nhu cầu hoạt động kinh doanh tại nhà máy Bình Dương và Hưng Yên, chi tiết như sau:

Stt	Nội dung	Số tiền (Đồng)
1	Đầu tư máy móc, thiết bị Hưng yên	2,872,526,611
2	Đầu tư máy móc thiết bị Bình Dương	21,846,933,478
3	Sửa chữa nhà xưởng Bình Dương	5,325,256,326
4	Sửa chữa nhà xưởng Hưng yên	500,953,273
5	Hệ thống báo cháy tự động Hưng Yên	82,210,000
6	Hệ thống bồn ga Hưng Yên	718,210,000
	Tổng cộng	31,346,089,688

b. Các công ty con, công ty liên kết : không có

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	1,105,292,254,926	995,189,469,773	11.06%
Doanh thu thuần	416,927,717,690	544,830,101,847	-23.48%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-1,623,689,870	2,680,288,936	-160.58%
Lợi nhuận khác	3,581,890,641	5,335,700,318	32.87%
Lợi nhuận trước thuế	1,958,200,771	8,015,989,254	-75.57%
Lợi nhuận sau thuế	182,337,999	4,235,527,369	-95.70%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	
H/s thanh toán ngắn hạn : TSLĐ/Nợ NH	1.56
H/s thanh toán nhanh: (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ NH	0.40
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	
H/s Nợ/Tổng TS	0.46
H/s Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.84
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:	
Vòng quay hàng tồn kho :	
Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	0.70
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0.38
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	
HS Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0.0%
HS Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0.0%
HS Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0.0%
HS LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	-0.4%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty tại ngày 31/12/2019 là : 56,881,443 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành của công ty là : 56,877,807 cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: 3,636 cổ phần

Trong đó, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là : 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày 29/03/2021

Đối tượng	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Số lượng	Tỷ lệ
I. Cổ đông đặc biệt	-	-	14,576,970	12,826,008	27,402,978	48.18%
1. Hội đồng quản trị	-	-	14,123,680	12,826,008	26,949,688	47.38%
+ <i>Shin Young Sik - Chủ tịch</i>			13,648,154		13,648,154	23.99%
+ <i>Đại diện sở hữu cho Mirae Fiber Tech</i>				12,826,008	12,826,008	22.55%
+ <i>Choi Young Ho</i>			347,890		347,890	0.61%
+ <i>Kim Myung Joo</i>			127,636		127,636	0.22%
2. Ban giám đốc (Choi Young Ho là thành viên HĐQT kiêm TGĐ)	-	-	453,290	0	453,290	0.80%
+ <i>Choi Young Ho</i>			347,890		347,890	0.61%
+ <i>Kim In Sou</i>			81,662		81,662	0.14%
+ <i>Shin Dong Jin</i>			0		0	0.00%
+ <i>Kim Chul Soo</i>			23,738		23,738	0.04%
3. Ban kiểm soát	-	-	0	-	0	0.00%
4. Giám đốc tài chính : không có	-	-	0	-	0	0.00%
5. Kế toán trưởng	-	-	0	-	0	0.00%
6. Người được ủy quyền CBTT	-	-	0	-	0	0.00%
7. Người phụ trách quản trị công ty	-	-	0	-	0	0.00%
II. Cổ phiếu quỹ	-	3,636			3,636	0.01%
III. Công đoàn công ty	-	-	0	-	-	-
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
V. Cổ đông khác	21,202,242	3,315	2,270,972	5,998,300	29,474,829	51.82%
TỔNG CỘNG (*)	21,202,242	6,951	16,847,942	18,824,308	56,881,443	100.00%

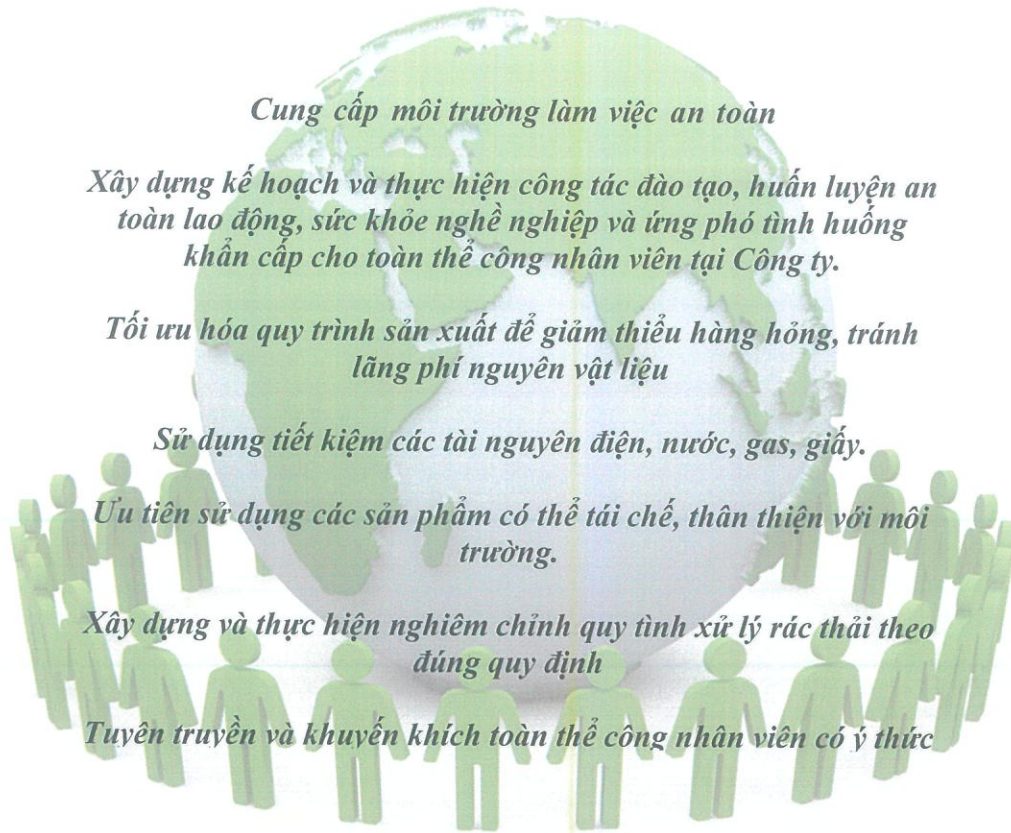
c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác : không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Ngày 02/01/2020, Đại diện lãnh đạo Công ty đã xem xét và ban hành Chính Sách An Toàn Lao Động, Sức Khỏe Nghề Nghiệp Và Môi Trường năm 2020. Theo đó, Công ty cam kết tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường để đảm bảo an toàn lao động cho toàn thể công nhân viên và giảm thiểu tác động môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm góp phần cải thiện môi trường cho toàn cộng đồng



Hệ thống trách nhiệm xã hội và an toàn của Công ty được đánh giá thường xuyên bởi các tổ chức đánh giá chuyên nghiệp. Công ty đã được cấp chứng nhận đạt Tiêu chuẩn sản xuất bền vững cho ngành dệt may của Hệ thống Bluesign và Tiêu Chuẩn Tái Chế Toàn Cầu (GRS) của tổ chức Textile Exchange.



6.1 Tác động lên môi trường :
Tổng phát thải khí nhà kính (GHG):

Chỉ tiêu	Giá trị
Sản lượng sản xuất (kg)	5,839,227
Năng lượng sử dụng (Kwh)	5,092,428
+ Điện lưới (Kwh)	5,022,932
+ Điện năng lượng mặt trời (Kwh)	60,471
+ Gas LPG (Tấn)	664
CO2 footprint (Tấn)	3,669
+ Điện lưới (Tấn CO2)	1,758
+ Gas LPG (tấn CO2)	1,911
CO2 footprint (Tấn) trên 1 tấn sản phẩm	0.63

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

Năm 2020, Công ty đã lắp đặt và đưa vào sử dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời với công suất 271 KWP, tạo ra lượng điện 400,000kWh trong một năm. Hiện nay tại Việt Nam, 1kWh thì phát ra 0.35kg CO₂. Như vậy hệ thống giảm được 400,000Wh * 0.35kg CO₂ = 140,000kg CO₂ mỗi năm. Dự kiến hệ thống sử dụng được 30 năm, và giảm được 4,200,000kg CO₂

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. *Tổng lượng nguyên vật được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của công ty trong năm*

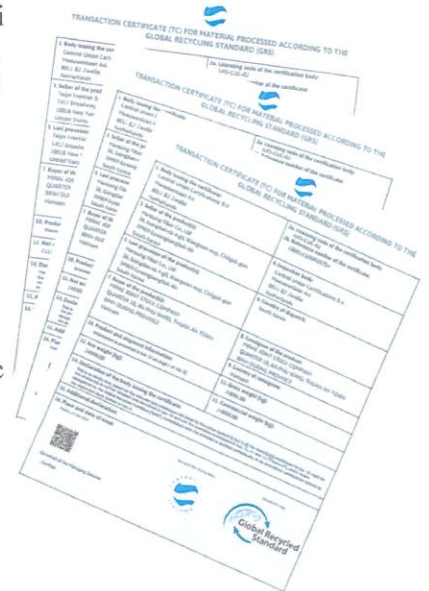
Stt	Nguyên liệu	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	Fiber	Sản xuất Padding	Tấn	6,955
2	Resin	Sản xuất Padding	Tấn	667
3	Vải	Sản xuất Quilting	m	4,962,087
5	Nylon	Đóng gói thành phẩm	Tấn	175

b. *Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu tái được chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.*

Nguyên vật liệu chính được sử dụng tại Công ty là fiber, đây là sợi nhựa tổng hợp có thành phần chính là Polyethylene Terephthalate. Hơn 95% fiber được sử dụng tại công ty được sản xuất từ nhựa tái chế. Chỉ một phần nhỏ thấp hơn 5% fiber được sản xuất từ nhựa nguyên sinh để pha trộn thêm cho các sản phẩm cao cấp. Các nhà cung cấp nguyên liệu sợi cho Công ty được cấp chứng nhận Tiêu Chuẩn Tái Chế Toàn Cầu (GRS) và từng lô hàng xuất cho Mirae đều có chứng nhận nguồn gốc, thành phần tái chế (TC).

100% nguyên vật liệu đóng gói là nylon cũng được sản xuất từ nhựa tái chế.

Ngoài ra sản phẩm gòn phế của Công ty cũng được bán lại cho các đơn vị thu mua dùng để sản xuất các sản phẩm chất lượng thấp hơn. Chỉ một phần nhỏ quá bẩn hoặc dính hóa chất sẽ được giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.



6.3 Tiêu thụ năng lượng

a. *Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:*

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Năng lượng tiêu thụ (MJ)
1	Gas (LPG)	kg	663,595	33,445,188
2	Điện	Kwh	5,083,403	18,300,251
3	Tổng cộng		5,746,998	51,745,439

b. *Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, kết quả của các sáng kiến này:*

Trong năm 2020 Công ty đã phối hợp với các khách hàng Mỹ nghiên cứu các mặt hàng Padding mới không sử dụng gas LPG mà thay thế bằng thống tia hồng ngoại trong công đoạn sấy.

Tổ chức kiểm định SGS đã tiến hành đo lường hiệu quả của việc cải tiến như sau:

Dây chuyền sản xuất Padding	Line Hồng ngoại (mới)	Line 5 (cũ)
Thời gian sản xuất	2h	2h
Tên sản phẩm	Padding I-1039	Padding I-1039
Đầu vào		
Fiber (Kg)	57.34	58.40
Điện (Kwh)	135.00	129.00
LPG (m3)		8.32
Quy đổi LPG sang nhiệt lượng (Kwh)		243.78
Đầu ra		
Padding (kg)	52.85	51.30
Waste (kg)	4.49	7.10
Phát thải CO2	47.25	96.77
Điện (Kg Co2)	47.25	45.15
LPG (kg Co2)		51.62
Năng lượng sử dụng cho 1kg sản phẩm (Kwh/kg SP)	2.55	7.27
Tiết kiệm năng lượng (Kwh/kg SP)		4.71

Dây chuyền sản xuất Padding	Line Hồng ngoại (mới)	Line 5 (cũ)
Thời gian sản xuất	2h	2h
Tên sản phẩm	Padding I-2041	Padding I-2041
Đầu vào		
Fiber (Kg)	138.89	90.30
Resin (after mixed with water)	52.10	34.10
Điện (Kwh)	420.00	195.00
LPG (m3)		11.22
Quy đổi LPG sang nhiệt lượng (Kwh)		328.89
Đầu ra		
Padding (kg)	122.77	83.58
Waste (kg)	16.12	6.72
Phát thải CO2	147.00	137.90
Điện (Kg Co2)	147.00	68.25
LPG (kg Co2)		69.65
Năng lượng sử dụng cho 1kg sản phẩm (Kwh/kg SP)	3.42	6.27
Tiết kiệm năng lượng (Kwh/kg SP)		2.85
Phát thải CO2 trên 1kg sản phẩm (Kg CO2/Kg SP)	1.20	1.65
Giảm lượng khí phát thải (Kg CO2/Kg SP)		0.45

Dây chuyền sản xuất Padding	Line Hồng ngoại (mới)	Line 5 (cũ)
Thời gian sản xuất	2h	2h
Tên sản phẩm	Padding I-1048	Padding I-1048
Đầu vào		
Fiber (Kg)	110.69	67.29
Resin (after mixed with water)	44.30	36.37
Điện (Kwh)	420.00	201.00
LPG (m3)		10.64
Quy đổi LPG sang nhiệt lượng (Kwh)		311.81
Đầu ra		
Padding (kg)	98.35	62.71
Waste (kg)	12.34	4.58
Phát thải CO2	147.00	136.38
Điện (Kg Co2)	147.00	70.35
LPG (kg Co2)		66.03
Năng lượng sử dụng cho 1kg sản phẩm (Kwh/kg SP)	4.27	8.18
Tiết kiệm năng lượng (Kwh/kg SP)		3.91
Phát thải CO2 trên 1kg sản phẩm (Kg CO2/Kg SP)	1.49	2.17
Giảm lượng khí phát thải (Kg CO2/Kg SP)		0.68

Công ty đã áp dụng công nghệ mới cho việc sản xuất các sản phẩm trên từ cuối năm 2020. Đồng thời, Công ty sẽ tiếp tục mở rộng nghiên cứu trên các sản phẩm khác để tiết kiệm tối đa năng lượng tiêu hao và giảm lượng phát thải khí nhà kính.

6.4 Tiêu thụ nước

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng :

Nhà máy Bình Dương sử dụng nguồn nước cấp từ Công ty cấp nước của Bình Dương với lưu lượng trung bình khoảng 477 m³/tháng. Nhà máy Hưng Yên sử dụng nguồn nước cấp từ Công ty cấp nước Thăng Long với lưu lượng trung bình khoảng 123 m³/tháng. Nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, tưới cây xanh và PCCC

Chỉ tiêu	Nhà máy Bình Dương (m ³)	Nhà máy Hưng Yên (m ³)	Tổng cộng (m ³)
Lượng nước sử dụng	5,722	1,474	7,196

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Quá trình hoạt động của nhà máy chỉ có nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

Nước sau xử lý được tái sử dụng cho các mục đích tưới cây, vệ sinh, hệ thống làm mát mái nhà... và xả ra nguồn nước tiếp nhận theo quy định.

Chỉ tiêu	Nhà máy Bình Dương (m3)	Nhà máy Hưng Yên (m3)	Tổng cộng (m3)	%
Lượng nước sử dụng	5,722	1,474	7,196	100.00%
Nước sau khi xử lý	4,937	1,171	6,108	84.88%
Nước thải ra kênh sau khi xử lý	4,937	-	4,937	68.61%
Nước tái sử dụng		1,171	1,171	16.27%

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường, các hoạt động của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường theo yêu cầu của pháp luật

Hàng năm, theo yêu cầu của khách hàng, Công ty Control Union Việt Nam đã tiến hành đánh giá và cấp giấy chứng nhận thực hiện Tiêu chuẩn sản xuất hàng tái chế toàn cầu (GRS) bao gồm các quy định về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường và sản xuất hàng tái chế cho Công ty.

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường, không có bất kỳ vi phạm nào.

b. Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Tổng cộng
	Bộ phận quản lý	Bộ phận sản xuất	Bộ phận quản lý	Bộ phận sản xuất	
Số lượng lao động bình quân (người)	33	107	25	97	262
Mức lương trung bình (đồng/tháng)	12,817,496	4,777,492	12,636,378	4,720,279	6,518,876
Thu nhập trung bình (đồng / tháng)	16,371,586	9,047,904	17,351,263	8,038,467	10,388,935

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Ban Tổng Giám đốc và toàn thể nhân viên CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE cam kết trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh luôn đảm bảo tuân thủ đúng yêu cầu của công ty, yêu cầu của khách hàng, yêu cầu của pháp luật hiện hành và các bên quan tâm liên quan đến trách nhiệm xã hội cụ thể như sau:

- Không sử dụng lao động trẻ em.
- Không sử dụng lao động cưỡng bức.
- Không phân biệt về sắc tộc, tôn giáo, giới tính và tuổi tác.
- Thời gian làm việc, nghỉ ngơi tuân thủ đúng yêu cầu pháp luật hiện hành.
- Chế độ, chính sách về tiền lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế... tuân thủ đúng các yêu cầu pháp luật hiện hành
- Công nhân viên công ty có quyền tự do hội họp theo qui định của pháp luật hiện hành.
- Tạo điều kiện cho người lao động có môi trường làm việc an toàn, luôn quan tâm đến sức khỏe nghề nghiệp cho công nhân viên theo đúng luật định hiện hành.
- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động theo quy định.
- Mua bảo hiểm TNLĐ 24h cho toàn thể công nhân viên

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Stt	Nội dung đào tạo	Người phụ trách đào tạo	Đối tượng đào tạo	Thời gian đào tạo
1	Đào tạo ban đầu	Phòng nhân sự	Nhân viên mới	01 buổi
2	Đào tạo chuyên môn	Trưởng bộ phận	Nhân viên bắt đầu công việc mới	Tùy theo từng vị trí công việc
3	Đào tạo về trách nhiệm xã hội, an toàn lao động và môi trường làm việc	Phòng nhân sự	Toàn thể công ty	1 buổi
4	Đào tạo về ứng phó khẩn cấp			
	Thông tin liên hệ khẩn cấp	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty	1 buổi
	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị PCCC	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty	
	Hướng dẫn sơ cấp cứu	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty	
	Hướng dẫn sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty	
	Diễn tập ứng phó sự cố cháy nổ	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội PCCC	1 buổi
	Diễn tập ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội ứng phó khẩn cấp + Nhân viên pha chế resin	1 buổi
	Diễn tập ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội ứng phó khẩn cấp	1 buổi
	Diễn tập ứng phó sự cố tai nạn lao động	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội ứng phó khẩn cấp	1 buổi
5	Đào tạo về môi trường			
	Quy trình quản lý rác thải	Phòng nhân sự	Toàn thể công ty	
	Quy trình xử lý nước thải	Phòng nhân sự	Toàn thể công ty	
6	Đào tạo các SOP cho xưởng Padding			
	Bale breaker	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách	8 giờ
	Carding machine	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách	8 giờ
	Webcross Layer	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách	8 giờ
	Resin Mixing	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách	8 giờ
	Dry box	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách	8 giờ
	Cutting & Winder	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách	8 giờ

Stt	Nội dung đào tạo	Người phụ trách đào tạo	Đối tượng đào tạo	Thời gian đào tạo
	Đào tạo an toàn vệ sinh lao động			
7	Đào tạo an toàn vệ sinh lao động	Viện đào tạo và hợp tác giáo dục & Công ty CP đào tạo và phát triển kinh tế	-Nhóm 1: người quản lý, người sử dụng lao động	16 giờ
			-Nhóm 2: a) Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn lao động, vệ sinh lao động của cơ sở; hoặc b) Người làm công tác quản lý kiêm phụ trách công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động	16 giờ
			-Nhóm 3: Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động (NV vận hành xe nâng, NV vận hành thiết bị áp lực, NV tiếp xúc với hóa chất, NV bảo trì, sửa chữa điện, NV hàn cắt kim loại)	48 giờ
			-Nhóm 4: những người lao động còn lại	16 giờ
8	Đào tạo sơ cấp cứu	PKĐK Bình An	Đội ứng phó khẩn cấp	1 ngày
9	Đào tạo PCCC	Công An PCCC Huyện Thuận An	Đội PCCC	1 ngày

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2020 Công ty tiếp tục tổ chức cho cán bộ công nhân viên của Công ty thực hiện các công tác từ thiện tại mái ấm Quê Hương, có trụ sở gần Công ty. Công ty cũng đã tài trợ chăn, ga, gối và thực phẩm cho các trẻ mồ côi tại đây.

Công đoàn Công ty cũng đóng góp ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng thiên tai lũ lụt tại miền Trung.

Các lãnh đạo người Hàn Quốc của Công ty cũng giúp kêu gọi sự quan tâm, giúp đỡ cho các tổ chức từ thiện từ phía các đối tác, các tổ chức nhân đạo tại Hàn Quốc

6.8 Báo cáo liên quan đến thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN : không có

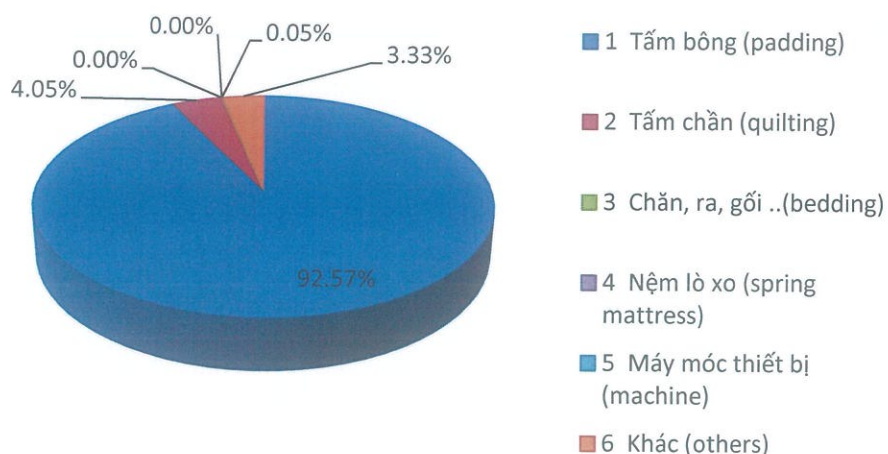
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Doanh thu theo sản phẩm trong năm 2020

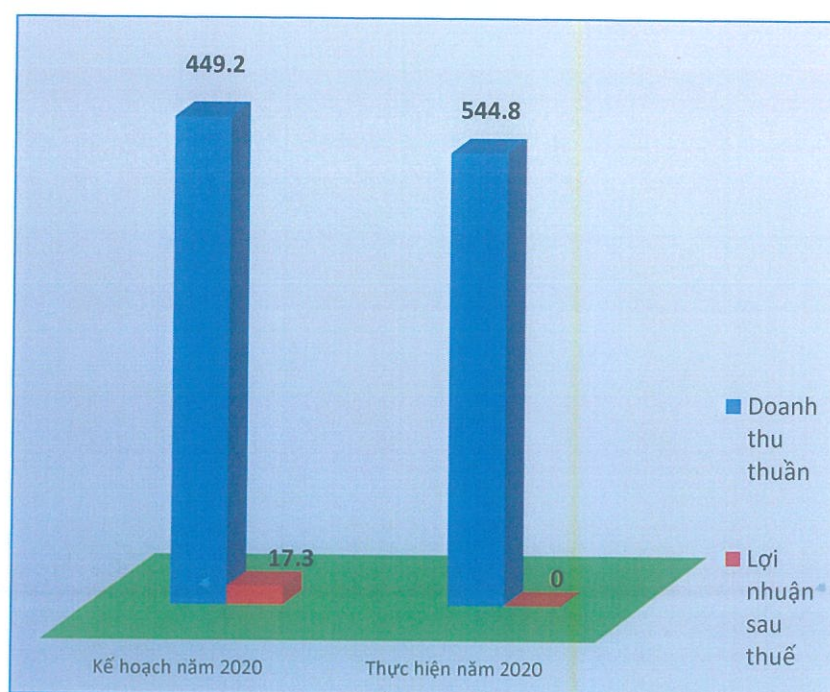
Stt	Nhóm sản phẩm	Doanh thu 2020 (đồng)
1	Tấm bông (padding)	385,933,947,720
2	Tấm chăn (quilting)	16,906,212,806
3	Chăn, ra, gối ..(bedding)	10,778,629
4	Nệm lò xo (spring mattress)	0
5	Máy móc thiết bị (machine)	198,431,050
6	Khác (others)	13,878,347,485
	Tổng cộng	416,927,717,690

Doanh thu 2020



Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020

Stt	Khoản mục	Năm 2020 (đồng)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	416,927,867,690
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	150,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	416,927,717,690
4	Giá vốn hàng bán	361,016,177,000
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,911,540,690
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,313,271,398
7	Chi phí tài chính	19,042,383,731
8	Chi phí bán hàng	22,738,493,772
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,067,624,455
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-1,623,689,870
11	Thu nhập khác	6,114,981,461
12	Chi phí khác	2,533,090,820
13	Lợi nhuận khác	3,581,890,641
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,958,200,771
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,775,862,772
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	182,337,999
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3



- Trong năm 2020, chỉ tiêu doanh thu thuần đã giảm 127.9 tỷ đồng, tương đương 23.49% so với năm 2019 và chỉ đạt 75.34% kế hoạch. Trong đó, doanh thu mặt hàng chủ lực của Công ty là gòn tằm (Padding) và gòn chần (Quilting) đã giảm mạnh. Padding giảm 113.54 tỷ đồng, tương đương 22.73% so với năm 2019. Quilting cũng giảm 15.74 tỷ đồng, giảm gần một nửa so với năm trước. Đây là các mặt hàng có đến 78% giá trị được xuất khẩu đến các thị trường Châu Âu, Mỹ. Trong bối cảnh tổng cầu dệt may thế giới giảm tới 25% do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đơn hàng của các khách hàng truyền thống từ Mỹ và Châu Âu đã giảm đáng kể.

- Doanh thu của nhóm sản phẩm chăn ga gối nệm (bedding , mattress) cũng chỉ còn một ít thu được từ thanh lý, do Công ty đã cơ cấu lại và cắt giảm nhân sự , chi phí đầu tư và thu hẹp sản xuất cho nhóm ngành hàng này.
- Chỉ tiêu giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp của Công ty cũng giảm tương ứng , với mức giảm lần lượt là 23.31% và 24.53%. Các khoản chi phí cũng được cắt giảm nhiều. Trong đó chi phí bán hàng giảm 9.88 tỷ đồng , hơn 30%. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tiết kiệm được 6.8 tỷ đồng, giảm 27% so với năm trước. Chỉ có chi phí tài chính là tăng 3.48 tỷ đồng, do công ty vay vốn , thuê tài chính để thay thế và đầu tư thêm máy móc thiết bị , khiến chi phí lãi vay tăng.
- Các khoản chi phí tiết kiệm được không đủ bù phần lợi nhuận gộp giảm do doanh thu giảm, nên kết quả từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ 1.62 tỷ đồng. Tuy nhiên, nhờ các khoản thu nhập khác từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã qua sử dụng và hỗ trợ chi phí vận chuyên từ khách hàng, Công ty đã thu được 3.58 tỷ đồng. Sau khi bù đắp khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty còn 1.96 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế chỉ còn 182 triệu đồng, chỉ bằng 2.67% kế hoạch . Đây là kết quả kinh doanh thấp nhất trong mười năm gần đây của Công ty.

2. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	1,105,292,254,926	995,189,469,773	11.06%
Doanh thu thuần	416,927,717,690	544,830,101,847	-23.48%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-1,623,689,870	2,680,288,936	-160.58%
Lợi nhuận khác	3,581,890,641	5,335,700,318	32.87%
Lợi nhuận trước thuế	1,958,200,771	8,015,989,254	-75.57%
Lợi nhuận sau thuế	182,337,999	4,235,527,369	-95.70%

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	Tăng/giảm	
	(đã kiểm toán)	(đã kiểm toán)	Số tiền	%
Tài sản ngắn hạn	775,129,304,985	626,757,472,693	148,371,832,292	23.67%
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,599,258,599	16,324,681,777	23,274,576,822	142.57%
Các khoản phải thu ngắn hạn	150,307,231,559	145,043,802,280	5,263,429,279	3.63%
Hàng tồn kho	574,970,758,354	455,200,415,821	119,770,342,533	26.31%
Các tài sản ngắn hạn khác	10,252,056,473	10,188,572,815	63,483,658	0.62%
Tài sản dài hạn	330,162,949,941	368,431,997,080	-38,269,047,139	19.36%
Các khoản phải thu dài hạn	122,000,000	622,282,000	-500,282,000	100.00%
Tài sản cố định	305,515,143,215	345,922,298,221	-40,407,155,006	-11.68%
Tài sản dở dang dài hạn	14,072,423,912	10,738,770,407	3,333,653,505	31.04%
Các tài sản dài hạn khác	10,453,382,814	11,148,646,452	-695,263,638	-6.24%
TỔNG TÀI SẢN	1,105,292,254,926	995,189,469,773	110,102,785,153	11.06%

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	Tăng/giảm	
	(đã kiểm toán)	(đã kiểm toán)	Số tiền	%
Các khoản nợ ngắn hạn	497,073,588,824	385,004,104,339	112,069,484,485	29.11%
Vay và nợ ngắn hạn	204,163,271,108	205,748,547,057	-1,585,275,949	-0.77%
Phải trả người bán	43,274,475,873	44,420,774,176	-1,146,298,303	-2.58%
Người mua trả tiền trước	2,051,770,604	2,811,652,838	-759,882,234	-27.03%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,936,664,095	2,329,614,124	-392,950,029	-16.87%
Phải trả người lao động	2,770,620,108	3,415,400,231	-644,780,123	-18.88%
Chi phí phải trả	974,222,341	2,828,083,443	-1,853,861,102	-65.55%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	234,325,528,241	116,293,348,753	118,032,179,488	101.50%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	204,163,271,108	205,748,547,057	-1,585,275,949	-0.77%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,577,036,454	7,156,683,717	420,352,737	5.87%
Các khoản nợ dài hạn	8,292,000,000	9,752,000,000	-1,460,000,000	-14.97%
Vay và nợ dài hạn	8,292,000,000	9,752,000,000	-1,460,000,000	-14.97%
Vốn chủ sở hữu	599,926,666,102	600,433,365,434	-506,699,332	-0.08%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568,814,430,000	568,814,430,000	0	0.00%
Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0.00%
Cổ phiếu quỹ	-35,432,213	-35,432,213	0	0.00%
Quỹ đầu tư phát triển	14,446,987,453	14,023,434,716	423,552,737	3.02%
Các quỹ thuộc VCSH	6,853,063,807	6,641,287,439	211,776,368	3.19%
Lợi nhuận chưa phân phối	9,847,617,055	10,989,645,492	-1,142,028,437	-10.39%
TỔNG NGUỒN VỐN	1,105,292,254,926	995,189,469,773	110,102,785,153	11.06%

a. *Tình hình tài sản :*

- Tổng tài sản năm 2020 tăng 11.06% so với năm 2019. Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 23.67% trong khi tài sản dài hạn giảm 10.39%
- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng nhẹ ở mức 3.63%. Khoản mục hàng tồn kho của Công ty tăng 26.31%, trong đó chủ yếu là do dự trữ nguyên vật liệu tăng gần 120 tỷ đồng. Tài sản dài hạn giảm do khoản mục tài sản cố định giảm 40.41 tỷ đồng tương đương 11.68% do các khoản trích khấu hao tài sản cố định.

b. *Tình hình nợ phải trả:*

- Các khoản nợ ngắn hạn tăng 29.11% chủ yếu là do các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể là dự trữ nguyên vật liệu, tăng 118 tỷ đồng

3. **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:**

Năm 2020, Công ty đã có những cải tiến đáng kể về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý: Công ty đã có chính sách thay đổi cơ cấu nhân sự nhằm cắt giảm tối đa chi phí nhân công, cụ thể: Công ty đã cắt giảm nhân sự dư thừa ở một số bộ phận, đồng thời sắp xếp lại công việc cho các cán bộ, công nhân viên còn lại sao cho làm việc có hiệu quả hơn.

Công ty đã đầu tư nâng cấp chương trình phần mềm quản lý kinh doanh và sản xuất để quản lý chặt chẽ và thống nhất toàn bộ quy trình từ khi nhận yêu cầu của khách hàng cho đến khi xuất

hàng giao cho khách hàng. Chương trình đưa vào áp dụng đã giúp các phòng ban sẽ kiểm soát thông tin và phối hợp tốt hơn, nâng cao hiệu quả các quy trình quản lý kinh doanh và sản xuất.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Lập kế hoạch ứng phó trong trường hợp dịch bệnh kéo dài, bao gồm nghiên cứu phát triển thị trường trong nước, phát triển các sản phẩm mới trong phạm vi ngành hàng của Công ty, bao gồm cả các ứng dụng mới cho sản phẩm của Công ty để có thể đáp ứng các nhu cầu liên quan đến phòng tránh dịch bệnh.
- Vận tập trung nguồn lực để phát huy năng lực cạnh tranh của ngành hàng chủ lực Padding và Quilting.
 - Xác định lấy chất lượng sản phẩm làm lợi thế cạnh tranh hàng đầu để chiếm lĩnh thị trường ngách khó, Công ty sẽ tối ưu hóa quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng tại các nhà xưởng để đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm .
 - Nỗ lực hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, môi trường, an toàn lao động và trách nhiệm xã hội. Đây sẽ là một trong những lợi thế cạnh tranh của Công ty để sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu khắt khe của các khách hàng đến từ các thị trường lớn như Mỹ và Châu Âu
 - Đẩy mạnh công tác marketing để tìm kiếm các khách hàng mới. Đặc biệt phối hợp với Công ty Mirae Fiber Tech tham gia các hội chợ triển lãm may mặc quốc tế, quảng bá hình ảnh Công ty và thương hiệu bông tầm cao cấp của Công ty là UNIFIL và PUFFIAN đến các khách hàng tiềm năng.
- Công ty đã cắt giảm các nhóm hàng chần, ra, gổ, đệm ở nhà máy Bình Dương. Khu vực sản xuất của nhóm hàng này đã được tận dụng để lắp đặt thêm 3 dây chuyền sản xuất Padding và mở rộng hệ thống kho nguyên liệu, thành phẩm, sẵn sàng cho kế hoạch tăng trưởng của ngành hàng chủ lực padding và quilting
- Quản lý và tiết kiệm chi phí ngày một hiệu quả hơn: rà soát lại và xây dựng các định mức chi phí hợp lý, thường xuyên phân tích các biến động chi phí để có thể điều chỉnh kịp thời, khuyến khích toàn thể nhân viên ý thức và thực hiện tiết kiệm trong mọi hoạt động của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

- a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường :*

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	So sánh	
				Giá trị	%
Đầu vào					
Fiber	kg	8,377,056	5,976,094	- 2,400,962	-28.66%
Nước sử dụng	m3	4,273	7,196	2,923	68.41%
Điện	kwh	6,599,250	5,083,404	- 1,515,846	-22.97%
Gas LPG	kg	980,955	663,595	- 317,360	-32.35%
Gas LPG quy đổi	kwh	13,340,988	9,024,892	- 4,316,096	-32.35%
Tổng năng lượng	kwh	19,940,238	14,108,296	- 5,831,942	-29.25%
Đầu ra					
Sản lượng (padding)	kg	8,105,480	5,839,227	- 2,266,253	-27.96%
Nước thải		3,594	6,108	2,514	69.95%
Rác thải	kg	168,296	103,734	- 64,562	-38.36%
Chỉ tiêu trên 1 đơn vị sản phẩm (1 kg)					
Đầu vào					
Fiber		1.03	1.02	- 0.01	-0.97%
Nước	(l/kg)	0.53	1.23	0.71	133.77%
Điện	(kwh/kg)	0.81	0.87	0.06	6.93%
Gas LPG	(kg/kg)	0.12	0.11	- 0.01	-6.10%
Năng lượng từ LPG	(kwh/kg)	1.65	1.55	- 0.10	-6.10%
Tổng năng lượng	(kwh/kg)	2.46	2.42	- 0.04	-1.79%

Trong năm 2020, tiếp theo nhà máy Bình Dương, nhà máy ở Hưng Yên cũng đã áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn Bluesign. Bluesign là một hệ thống toàn cầu hàng đầu để quản lý các tác động môi trường của ngành sản xuất dệt may thông qua quản lý đầu vào và đầu ra, ngăn ngừa việc sử dụng các hóa chất đáng quan ngại trong nguyên liệu đầu vào của mỗi bước trong quy trình sản xuất. Nhà máy Hưng Yên cũng đã được đánh giá hệ thống vào tháng 1/2021, nếu thành công, sẽ nhận được chứng nhận vào cuối năm 2021.

Điều này đã giúp công ty giảm được 1.79% năng lượng tiêu hao trên mỗi đơn vị sản phẩm. Tuy mức giảm này chưa đạt được mục tiêu 2% đã đề ra, nhưng cũng đã thể hiện được sự quan tâm và nỗ lực của Công ty. Công ty tin tưởng với các nghiên cứu cải tiến máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất, các chỉ tiêu về môi trường của Công ty sẽ tốt hơn rất nhiều trong năm 2021.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế và sự sụt giảm đơn hàng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Công ty đã nỗ lực hoàn thành trách nhiệm về trích đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động, giúp người lao động hoàn thành các nghĩa vụ về thuế thu nhập với Nhà Nước.

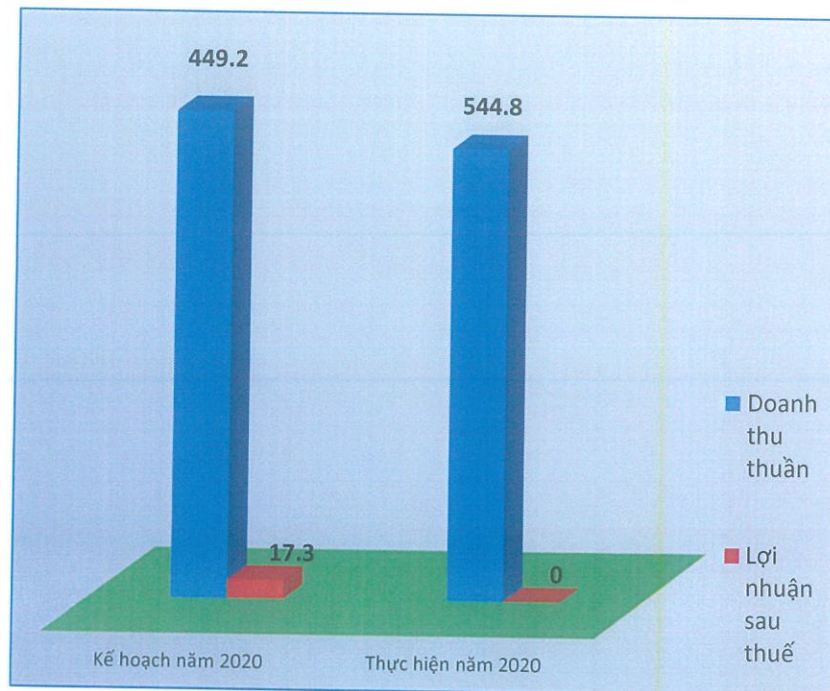
Công ty cũng đã đạt được các mục tiêu về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp. Nhận thức của Ban Lãnh đạo và toàn thể người lao động tại công ty về các hoạt động hướng đến mục tiêu phát triển bền vững đã tiến bộ rất nhiều. Môi trường lao động cùng các chính sách đãi ngộ cho người lao động đã được cải thiện.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đối với cộng đồng của Công ty trong năm vừa qua chưa được quan tâm đúng mức do Công ty tập trung vào sản xuất kinh doanh, đối phó với những khó khăn từ dịch bệnh. Công ty cần khắc phục trong năm 2021.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Trong năm 2020 doanh thu của công ty đạt 416.93 tỷ đồng, giảm 23.49% so với năm 2019 và giảm 7.18% so với kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm hơn 4 tỷ đồng so với năm 2019. Kết quả này phản ánh rõ rệt những khó khăn của Công ty trong bối cảnh nền kinh tế nói chung và thị trường dệt may nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19.



2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty :

- Ban giám đốc Công ty đã chấp hành tốt pháp luật, điều lệ hoạt động, qui chế quản trị và triển khai thực hiện đúng định hướng, nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị
- Ban giám đốc công ty đã báo cáo một cách trung thực, chính xác và kịp thời mọi mặt hoạt động của Công ty đến Hội đồng quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

- Tiếp tục phát triển các mặt hàng chủ lực của Công ty là padding và quilting. Đầu tư cải tiến công nghệ, máy móc thiết bị để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Đầu tư nghiên cứu sản xuất máy chần gòn và sợi fiber.
- Thường xuyên đánh giá và rà soát chi phí sản xuất kinh doanh để đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả, tiết kiệm tối đa các nguồn lực.
- Thông qua việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường và an toàn lao động theo tiêu chuẩn của tổ chức Bluesign System và GRS, cải thiện môi trường làm việc của Công ty, giúp người lao động sẽ phát huy được tối đa năng suất lao động, đóng góp vào hiệu quả sản xuất chung của Công ty, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị :

Stt	Danh sách	Chức vụ	Tham gia điều hành	Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại 31.12.2020	Chức danh TV HĐQT tại các công ty khác
1	Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	Làm TGD đến ngày 28/04/2020 và được miễn nhiệm TGD từ 29/04/2020	47.38%	Mirae Fiber Tech Co. Ltd
2	Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc từ ngày 29/04/2020	0.61%	Không có
3	Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	0.22%	Không có

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hiện nay Công ty chưa có các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
01	0/2020/NQ-HĐQT	25/02/2020	Thông qua việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	100%
02	02/2020/NQ-HĐQT	26/03/2020	Thông qua việc thuê tài chính tại VietinBank Leasing – CN TP.HCM	100%
03	03/2020/NQ-HĐQT	13/04/2020	Thông qua tài liệu cho cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2020 và Báo Cáo Thường Niên năm 2019	100%
04	04/2020/NQ-HĐQT	29/04/2020	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc của ông Shin Young Sik và bầu Tổng Giám Đốc thay thế	100%
05	05/2020/NQ-HĐQT	10/09/2020	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	
06	06/2020/NQ-HĐQT	11/09/2020	Thông qua phương án vay vốn tại Ngân hàng Agribank CN KCN Sóng Thần	100%
07	07/2020/NQ-HĐQT	17/11/2020	Xử lý công nợ phải thu khó đòi	100%
08	08/2020/NQ-HĐQT	20/11/2020	Xử lý dự phòng đầu tư tại Hafı và Elisa	100%

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao, tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, góp phần ban hành những nghị quyết, chủ trương, định hướng hoạt động cho Công ty.

e. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : không có

2. Ban kiểm soát:*a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:*

Stt	Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phiếu năm giữ tại 31.12.2020
1	Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	0
2	Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	0
3	Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	0

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban Kiểm Soát năm 2020 được tiến hành theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty, cụ thể:
- Tham gia ý kiến với HĐQT trong các vấn đề: tổng kết và xác lập kế hoạch, chỉ định công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán Công ty theo quy định của pháp luật; bàn bạc thực hiện chủ trương mở rộng qui mô kinh doanh.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm. Kiểm soát báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Công ty kiểm toán vào giữa kì và cuối kì để xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra.
- Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của Công ty theo quy định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).
- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được HĐQT, Ban giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS*a. Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:*

- Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Thù lao	Ghi chú	Lương	Thưởng	Tổng
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm chức danh TGD từ 29/04/2020)	36,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	1,615,862,465	169,631,235	1,821,493,700
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT (kiêm TGD điều hành từ 29/04/2020)	36,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	564,120,400	41,544,000	641,664,400
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT, độc lập, không điều hành	36,000,000	Trích từ lợi nhuận sau thuế	0	0	36,000,000
Tổng		108,000,000		2,179,982,865	211,175,235	2,499,158,100

• Ban Kiểm Soát

Họ tên	Chức vụ	Thù lao	Ghi chú	Lương	Thưởng	Tổng
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	24,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	140,755,948	4,300,000	169,055,948
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	24,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	147,538,500	4,300,000	175,838,500
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	24,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	243,829,000	4,300,000	272,129,000
Tổng		72,000,000		532,123,448	12,900,000	617,023,448

• Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng:

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Tổng
Shin Young Sik	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc vào ngày 29/04/2020	1,615,862,465	169,631,235	1,785,493,700
Choi Young Ho	Bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc từ ngày 29/04/2020	564,120,400	41,544,000	605,664,400
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám Đốc	625,277,978	0	625,277,978
Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám Đốc	537,324,944	0	537,324,944
Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc	510,862,700	54,242,743	565,105,443
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	298,199,750	9,950,000	308,149,750
Tổng		4,151,648,237	275,367,978	4,427,016,215

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Stt	Thành viên HĐQT	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, Tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Mirae Fiber Tech	Cổ đông lớn, Ông Shin Young Sik - Chủ tịch HĐQT của CTCP Mirae cũng là chủ tịch của Công ty Mirae Fiber Tech	Giá trị các giao dịch trong năm 2020	: - Bán hàng: 15.972.440.430 đồng - Mua hàng: 34.349.487.293 đồng	Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, cho đến khi có văn bản khác thay thế
2	Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc	Giá trị các giao dịch trong năm 2020	- Cho Công ty mượn tạm: 4.237.332.000 đồng - Công ty hoàn trả tiền mượn: 4.058.947.810 đồng	Giao dịch giữa Công ty và ông Choi Young Ho không phát sinh tiền lãi và bất cứ lợi ích gì

- d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty tuân thủ các quy định về quản trị Công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt và được chấp thuận toàn phần. Theo ý kiến của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :

Báo cáo tài chính được kiểm toán đã được công bố thông tin theo quy định, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2021 và được đính kèm theo Báo cáo này

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



SHIN YOUNG SIK



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là 182.337.999 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 4.235.527.369 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 9.847.617.055 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 10.989.645.492 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/04/2020)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/04/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ông Shin Dong Jin

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Chul Soo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim In Sou

Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hưng Yên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Phan Thị Ngọc Bích

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik

Chủ tịch HĐQT

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc



Choi Young Ho
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 12-2021/BCKT-KMRHN/SVA-CN3

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

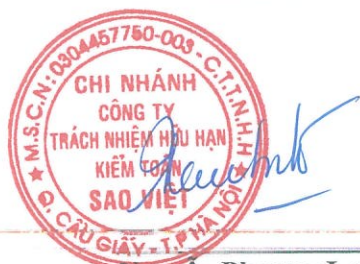
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae cho năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Phương Lan Anh
Giấy CNDKHN kiểm toán số:
0673-2018-107-1

Nguyễn Thanh Hoa
Giấy CNDKHN kiểm toán số:
2325-2019-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		775.129.304.985	626.757.472.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.599.258.599	16.324.681.777
Tiền	111		39.599.258.599	16.324.681.777
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.307.231.559	145.043.802.280
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	58.771.441.188	97.139.543.466
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	97.299.060.053	74.296.627.341
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	511.522.160	2.301.006.518
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.274.791.842)	(28.693.375.045)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	574.970.758.354	455.200.415.821
Hàng tồn kho	141		574.970.758.354	455.200.415.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.252.056.473	10.188.572.815
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	788.996.630	803.304.989
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.839.186.572	8.829.648.656
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	623.873.271	555.619.170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.162.949.941	368.431.997.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.000.000	622.282.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	122.000.000	622.282.000
II. Tài sản cố định	220		305.515.143.215	345.922.298.221
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	286.852.469.219	328.259.448.685
- Nguyên giá	222		754.579.363.248	741.436.950.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.726.894.029)	(413.177.501.991)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	7.300.089.245	6.042.783.033
- Nguyên giá	225		14.963.917.324	11.811.656.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.663.828.079)	(5.768.873.785)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.362.584.751	11.620.066.503
- Nguyên giá	228		17.501.553.200	17.318.443.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.138.968.449)	(5.698.376.697)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.072.423.912	10.738.770.407
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	14.072.423.912	10.738.770.407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.453.382.814	11.148.646.452
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10.453.382.814	11.148.646.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.105.292.254.926	995.189.469.773

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		505.365.588.824	394.756.104.339
I. Nợ ngắn hạn	310		497.073.588.824	385.004.104.339
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	43.274.475.873	44.420.774.176
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.051.770.604	2.811.652.838
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.936.664.095	2.329.614.124
Phải trả người lao động	314		2.770.620.108	3.415.400.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	974.222.341	2.828.083.443
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	234.325.528.241	116.293.348.753
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	204.163.271.108	205.748.547.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.577.036.454	7.156.683.717
II. Nợ dài hạn	330		8.292.000.000	9.752.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	8.292.000.000	9.752.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		599.926.666.102	600.433.365.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	599.926.666.102	600.433.365.434
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.446.987.453	14.023.434.716
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.853.063.807	6.641.287.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.847.617.055	10.989.645.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.665.279.056	6.754.118.123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.337.999	4.235.527.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.105.292.254.926	995.189.469.773

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Choi Young Ho

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	416.927.867.690	544.950.472.124
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	150.000	120.370.277
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		416.927.717.690	544.830.101.847
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	361.016.177.000	470.748.680.718
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.911.540.690	74.081.421.129
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.313.271.398	1.645.065.438
Chi phí tài chính	22	VI.6	19.042.383.731	15.552.491.293
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.653.407.577	13.568.829.459
Chi phí bán hàng	25	VI.9	22.738.493.772	32.622.371.162
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	18.067.624.455	24.871.335.176
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.623.689.870)	2.680.288.936
Thu nhập khác	31	VI.7	6.114.981.461	7.554.079.091
Chi phí khác	32	VI.8	2.533.090.820	2.218.378.773
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.581.890.641	5.335.700.318
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.958.200.771	8.015.989.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.775.862.772	3.780.461.885
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		182.337.999	4.235.527.369
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	61

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên



Nguyễn Ngọc Liên



Choi Young Ho

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2020

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.958.200.771	8.015.989.254
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.686.940.057	60.022.707.042
- Các khoản dự phòng	03		(22.418.583.203)	(6.978.719.240)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(130.007.522)	(484.051.146)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(296.909.045)	30.852.192
- Chi phí lãi vay	06		15.653.407.577	13.568.829.459
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(707.454.545)
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		56.453.048.635	73.468.153.016
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		17.386.668.404	24.749.960.664
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(119.770.342.533)	(82.699.107.268)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		112.720.035.860	16.036.015.737
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		709.571.997	6.421.967.034
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.248.631.639)	(13.207.241.515)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.678.954.518)	(3.684.186.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.200.000)	(4.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.568.196.206	21.081.061.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.514.661.558)	(46.946.867.040)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		110.773.179	464.940.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.636.318	7.532.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.234.252.061)	(46.474.394.521)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

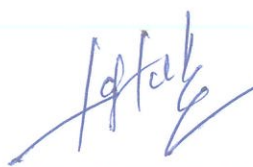
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		439.738.188.955	500.350.166.392
Tiền trả nợ gốc vay	34		(442.186.113.189)	(475.525.158.428)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(597.351.715)	(1.699.313.700)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.045.275.949)	23.125.694.264
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		23.288.668.196	(2.267.638.938)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.324.681.777	18.108.269.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.091.374)	484.051.146
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	39.599.258.599	16.324.681.777

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Choi Young Ho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Mẫu số: B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BĐ do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất-khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.466.085.278	1.959.340.462
Tiền gửi ngân hàng	37.133.173.321	14.365.341.315
+ Tiền gửi (VND)	8.120.941.116	2.054.672.242
+ Tiền gửi (USD)	29.012.232.205	12.310.669.073
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>39.599.258.599</u>	<u>16.324.681.777</u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Ngắn hạn	55.661.318.238	94.332.452.480
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	11.432.902.883	17.937.735.063
Prima Loft, Inc	5.238.188.395	3.679.078.387
FGL International Co., Ltd	1.928.857.746	5.565.997.511
FX Korea Co., Ltd	-	3.113.211.884
GGs Co., Ltd	620.403.268	2.626.828.863
Ha Hae Corporation	1.240.846.064	1.294.013.252
Ivory Co., Ltd	2.006.166.984	1.511.186.935
J&K Trading co., Ltd	1.553.579.220	4.114.384.228
Các đối tượng khác	25.719.764.941	54.490.016.357
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	3.110.122.950	2.807.090.986
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	3.110.122.950	2.807.090.986
Cộng	<u>58.771.441.188</u>	<u>97.139.543.466</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn	97.299.060.053	74.296.627.341
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng cháy Phú Khang	487.615.700	487.615.700
Công ty TNHH Khang Linh	408.750.680	378.397.346
Đối tượng khác	2.051.654.495	4.908.854.955
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	94.351.039.178	68.521.759.340
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	94.351.039.178	68.521.759.340
Cộng	<u>97.299.060.053</u>	<u>74.296.627.341</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2020 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	511.522.160	-	2.301.006.518	1.174.590.907
Tạm ứng	79.745.428	-	574.280.488	16.150.000
<i>Nguyễn Thanh Bình</i>	-	-	120.724.956	-
<i>Mrs Thoa</i>	25.000.000	-	11.000.000	-
<i>Ms Hiền</i>	29.045.428	-	28.797.578	-
<i>Các đối tượng khác</i>	25.700.000	-	38.550.000	16.150.000
Tạm ứng đối tượng liên quan	-	-	375.207.954	-
<i>Kim Chul Soo</i>	-	-	375.207.954	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	331.776.732	-	1.726.726.030	1.158.440.907
<i>Công ty CP SXKD Bông tằm Hà Nội EVC</i>	-	-	129.284.869	129.284.869
<i>Nguyễn Hách</i>	-	-	568.800.000	568.800.000
<i>Ms Tâm</i>	51.522.575	-	204.829.449	-
<i>VP Nguyễn Thành Vàng</i>	108.000.510	-	108.000.510	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Viettinbank HCM</i>	171.535.267	-	-	-
<i>Công ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN</i>	-	-	105.330.420	-
<i>Các đối tượng khác</i>	718.380	-	610.480.782	230.178.019
5.2 Dài hạn	122.000.000	-	622.282.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	122.000.000	-	622.282.000	-
Cộng	633.522.160	-	2.923.288.518	1.174.590.907

6 . NỢ XÁU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.037.038.298	3.762.246.456	29.362.778.676	669.403.631
<i>Chi tiết:</i>				
<i>Doo Sol Trading Co., Ltd</i>	-	-	1.523.371.482	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	-	-	510.743.744	-
<i>DNTN Minh Đức</i>	-	-	220.809.486	-
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd</i>	3.110.122.950	1.670.620.637	-	-
<i>Công ty TNHH Ilshin Cap VN</i>	-	-	189.677.860	-
<i>Công ty TNHH Nệm Việt Nam</i>	-	-	94.363.007	-
<i>Công ty TNHH Style Lab Vina</i>	-	-	202.014.256	-
<i>Công ty TNHH MTV Việt Quang</i>	-	-	133.734.586	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<i>DNTN Hà Thủy</i>	-	-	125.750.100	-
<i>Công ty TNHH Keo Hwa Vina</i>	-	-	128.175.946	-
<i>Công ty TNHH TM May XNK TNJ VN</i>	-	-	792.473.339	-
<i>Everon (Mình Hải)</i>	-	-	7.981.445	-
<i>Irwin Fashion Import Inc</i>	-	-	546.989.375	-
<i>Nahnoom Ons A Co., Ltd</i>	-	-	288.899.197	-
<i>Pic-Trading Co., Ltd</i>	-	-	294.141.888	-
<i>Shinjin Pacific Co., Ltd</i>	-	-	1.119.628.541	-
<i>Style Lab Co., Ltd/Bluedra Korea corp</i>	-	-	175.803.786	-
<i>Molinel SA</i>	221.828.733	109.438.369	-	-
<i>ShinSung TongSang Int., Ltd</i>	192.960.940	35.089.626	-	-
<i>Công ty TNHH Lạc Hồng</i>	-	-	70.000.000	-
<i>FX Korea Co.,Ltd</i>	-	-	3.129.377.415	-
<i>Durosoucing Co., Ltd</i>	-	-	1.408.784.512	-
<i>World Best (World BNB Far East)</i>	-	-	1.142.246.279	-
<i>Woong Bee Divison Co., Ltd</i>	-	-	112.288.477	-
<i>Ester Trading</i>	-	-	813.699.046	-
<i>Hana Reports Co., Ltd</i>	-	-	800.648.665	-
<i>Estia Co., Ltd</i>	-	-	794.610.723	-
<i>Trivers Pte</i>	1.426.162.039	713.081.019	-	-
<i>Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN</i>	442.835.250	330.333.113	-	-
<i>Yun Garment Corp</i>	423.544.084	-	-	-
<i>BPI Co., Ltd</i>	617.233.421	-	671.134.678	-
<i>NK International</i>	-	-	604.565.396	-
<i>Itochu Corporation</i>	-	-	460.813.975	-
<i>Công ty TNHH Vinatech</i>	-	-	498.081.640	-
<i>FUGY International Trading Co.,Ltd</i>	-	-	415.714.091	-
<i>Ospinter Limited</i>	348.826.146	105.874.712	-	-
<i>DongHwi Inc</i>	330.949.834	99.284.950	-	-
<i>DaeKyung Apparel</i>	275.901.712	133.760.099	-	-
<i>Ji Sand Co., Ltd</i>	195.322.518	-	-	-
<i>Công ty TNHH C&C Vina</i>	173.078.918	158.078.918	-	-
<i>Namyang INTL Co.,Ltd</i>	171.148.207	85.574.104	-	-
<i>Joy Global</i>	152.985.801	76.492.901	-	-
<i>GJ Inc Co., Ltd</i>	121.138.761	-	-	-
<i>Asean Link Group Co., Ltd</i>	387.327.766	-	390.606.643	8.921.567
<i>Thomas Hill</i>	-	-	358.563.742	-
<i>Shinwa Apparel Co., Ltd</i>	-	-	359.725.145	-
<i>International Samil Co., Ltd</i>	-	-	366.282.045	46.558.759
<i>YoungOne Corporation Co., Ltd</i>	-	-	360.972.828	35.692.443
<i>Hanson Tex Co., Ltd</i>	-	-	319.459.425	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<i>Firma Taurus Imp/Exp International</i>	-	-	313.821.736	-
<i>Đối tượng khác</i>	1.445.671.218	244.618.008	10.542.310.907	578.230.862
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	10.037.038.298	3.762.246.456	29.362.778.676	669.403.631

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	428.534.181.715	-	317.029.994.006	-
Chi phí SXKD dở dang	82.878.908.336	-	82.895.005.802	-
Thành phẩm	63.557.668.303	-	55.033.647.352	-
Hàng hóa	-	-	241.768.661	-
Cộng	574.970.758.354	-	455.200.415.821	-

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	9.698.920.690	6.866.220.458
Phần mềm quản lý Asia	-	108.110.000
Dây chuyền sản xuất bông	9.698.920.690	6.758.110.458
Sửa chữa tài sản cố định	429.616.547	-
Sửa chữa nhà xưởng	429.616.547	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.943.886.675	3.872.549.949
Xây dựng hệ thống máy padding	3.943.886.675	3.858.949.949
Sửa chữa máy xâm kim	-	13.600.000
Cộng	14.072.423.912	10.738.770.407

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.962.789.664	669.500.329.822	12.274.082.918	1.241.850.869	2.457.897.403	741.436.950.676
Số tăng trong năm	1.179.796.989	16.895.416.856	718.210.000	31.525.908.120	2.204.545.455	52.523.877.420
- Mua trong năm	-	6.653.327.224	-	-	-	6.653.327.224
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.179.796.989	10.242.089.632	718.210.000	-	2.204.545.455	14.344.642.076
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	31.525.908.120	-	31.525.908.120
Số giảm trong năm	-	3.945.154.000	688.057.273	31.443.698.120	3.304.545.455	39.381.464.848
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.945.154.000	688.057.273	-	3.304.545.455	7.937.766.728
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	31.443.698.120	-	31.443.698.120
Số dư cuối năm	57.142.586.653	682.450.592.678	12.304.225.645	1.324.060.869	1.357.897.403	754.579.363.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.587.452.649	378.980.269.372	7.276.591.931	950.014.722	1.383.173.317	413.177.501.991
Số tăng trong năm	2.343.399.713	55.652.850.749	1.162.303.637	131.287.031	45.053.333	59.334.894.463
- Khấu hao trong năm	2.343.399.713	55.652.850.749	1.162.303.637	131.287.031	45.053.333	59.334.894.463
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.945.154.000	688.057.273	-	152.281.152	4.785.502.425
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.945.154.000	688.057.273	-	152.281.152	4.785.502.425
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.930.852.362	430.687.966.121	7.750.828.295	1.081.301.753	1.275.945.498	467.726.894.029
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.375.337.015	290.520.060.450	4.997.490.987	291.836.147	1.074.724.086	328.259.448.685
Tại ngày cuối năm	30.211.734.291	251.762.626.557	4.553.397.350	242.759.116	81.951.905	286.852.469.219

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

250.125.295.926 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

134.708.732.344 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Số tăng trong năm	-	183.110.000	183.110.000
- Mua trong năm	-	183.110.000	183.110.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	265.553.200	17.501.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.615.933.497	82.443.200	5.698.376.697
Số tăng trong năm	416.469.756	24.121.996	440.591.752
- Khấu hao trong năm	416.469.756	24.121.996	440.591.752
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	6.032.403.253	106.565.196	6.138.968.449
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.620.066.503	-	11.620.066.503
Tại ngày cuối năm	11.203.596.747	158.988.004	11.362.584.751

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.811.656.818	11.811.656.818
Số tăng trong kỳ	3.152.260.506	3.152.260.506
- Thuê tài chính trong năm	3.152.260.506	3.152.260.506
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	14.963.917.324	14.963.917.324
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.768.873.785	5.768.873.785
Số tăng trong năm	1.894.954.294	1.894.954.294
- Khấu hao trong năm	1.894.954.294	1.894.954.294
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	7.663.828.079	7.663.828.079
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.042.783.033	6.042.783.033
Tại ngày cuối năm	7.300.089.245	7.300.089.245

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	788.996.630	803.304.989
Cộng	788.996.630	803.304.989
12.2. Dài hạn		
Chi phí thiết kế website, phần mềm	74.737.034	147.214.314
Giá trị chi phí bảo hiểm	-	9.914.069
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.608.571.486	1.936.238.107
Giá trị quyền sử dụng đất	8.770.074.294	9.055.279.962
Cộng	10.453.382.814	11.148.646.452

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	200.799.918.375	200.799.918.375	437.532.734.394	440.538.113.189	203.805.297.170	203.805.297.170
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>153.960.446.032</i>	<i>153.960.446.032</i>	<i>332.662.111.511</i>	<i>315.026.511.101</i>	<i>136.324.845.622</i>	<i>136.324.845.622</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	76.885.920.854	76.885.920.854	167.641.354.624	143.213.433.770	52.458.000.000	52.458.000.000
Agribank - CN Sóng Thần (2)	21.864.000.000	21.864.000.000	45.805.000.000	48.739.000.000	24.798.000.000	24.798.000.000
Oceanbank (OCB) (3)	26.022.539.860	26.022.539.860	60.182.224.099	51.648.105.687	17.488.421.448	17.488.421.448
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	29.187.985.318	29.187.985.318	44.125.854.122	47.078.325.006	32.140.456.202	32.140.456.202
Techcombank - CN Hưng Yên	-	-	4.430.500.000	10.394.496.762	5.963.996.762	5.963.996.762
MBbank - CN Hưng Yên	-	-	10.477.178.666	13.953.149.876	3.475.971.210	3.475.971.210
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>46.839.472.343</i>	<i>46.839.472.343</i>	<i>104.870.622.883</i>	<i>125.511.602.088</i>	<i>67.480.451.548</i>	<i>67.480.451.548</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	23.378.838.833	23.378.838.833	56.809.713.169	68.184.642.369	34.753.768.033	34.753.768.033
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	3.256.580.355	3.256.580.355	-	-
Oceanbank (OCB) (**)	5.643.973.117	5.643.973.117	11.959.031.334	21.423.637.698	15.108.579.481	15.108.579.481
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	17.816.660.393	17.816.660.393	32.845.298.025	32.646.741.666	17.618.104.034	17.618.104.034
Vay dài hạn đến hạn trả	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000
Nợ thuê tài chính	1.715.352.733	1.715.352.733	2.205.454.561	597.351.715	107.249.887	107.249.887
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (3)	-	-	12	107.249.899	107.249.887	107.249.887
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	1.715.352.733	1.715.352.733	2.205.454.549	490.101.816	-	-
Cộng	204.163.271.108	204.163.271.108	441.386.188.955	442.971.464.904	205.748.547.057	205.748.547.057

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2020 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 18.039/2018- HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	66.269.000.000	Tài sản
(1) Hợp đồng số 19.040/2019- HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 26/12/2019		12 tháng	Lãi suất 7% (VND) 4% đối với (USD)	18.408.971.633	
(1) Hợp đồng số 19.041/2019- HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 26/12/2019		06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	15.586.788.054	
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV- 201700675 ngày 3/8/2017	Agribank - CN KCN Sóng thần	08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	21.864.000.000	Tài sản
(3) Hợp đồng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Theo giấy nhận nợ	26.022.539.860	Tài sản
(4) Hợp đồng tín dụng số 19.0035/VCB.KH ngày 22/04/2019	Vietcombank - CN Hưng Yên	06 tháng	9,1%/năm	17.816.660.393	Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.0023/TC-VCB.KH ngày 22/04/2019.
(4) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 20.0090/VCB.KH ngày 20/04/2020			4,13%/năm	29.187.985.318	
(**) Hợp đồng hạn mức số 0019/2019/HĐTD- OCB DN ngày 16/08/2019	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Libor 3 tháng + 2,75% / năm	5.643.973.117	Tài sản
(5) Hợp đồng số 16.135/2016- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biến độ 4%/năm	1.648.000.000	Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	8.292.000.000	8.292.000.000	-	1.460.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Vay dài hạn VND	8.292.000.000	8.292.000.000	-	1.460.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (b)	8.292.000.000	8.292.000.000	-	1.460.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-				
Cộng	8.292.000.000	8.292.000.000	-	1.460.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(b) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	3.842.000.000	Quyền sử dụng đất
(b) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.450.000.000	Quyền sử dụng đất

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	737.547.253	140.195.538	597.351.715	1.176.038.602	57.026.122	1.119.012.480
HĐ số 2015-00230-000 (1)	-	-	-	149.211.689	2.019.963	147.191.726

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

HĐ số 2015-00231-000 (2)	-	-	-	37.073.205	243.872	36.829.333
HĐ số 2016-00032-000 (3)	-	-	-	233.037.501	4.743.792	228.293.709
HĐ số 2016-00174-000 (4)	108.036.241	786.342	107.249.899	756.716.207	50.018.495	706.697.712
HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC	438.355.699	95.526.611	342.829.088	-	-	-
HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC	191.155.313	43.882.585	147.272.728	-	-	-
Trên 5 năm						

Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	36 tháng	9,5%/năm	1.715.352.733	Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê
Cộng				1.715.352.733	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	43.274.475.873	43.274.475.873	44.420.774.176	44.420.774.176
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.419.611.600	1.419.611.600	3.614.915.180	3.614.915.180
Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam	2.053.118.960	2.053.118.960	4.316.403.960	4.316.403.960
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Phan	3.135.254.100	3.135.254.100	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Hữu	3.465.304.150	3.465.304.150	-	-
Toray Chemical Korea Inc	4.734.326.100	4.734.326.100	-	-
Primaloft Inc	4.069.590.848	4.069.590.848	4.628.742.602	4.628.742.602
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Liên Quốc	-	-	4.401.054.350	4.401.054.350
Lucky Overseas Pte., Ltd	5.242.148.085	5.242.148.085	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát La	-	-	9.850.931.750	9.850.931.750
Mirae Innobiz Co., Ltd	4.430.104.000	4.430.104.000	1.657.692.800	1.657.692.800
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Lona	2.497.017.600	2.497.017.600	2.043.011.300	2.043.011.300
Đối tượng khác	12.228.000.430	12.228.000.430	13.908.022.234	13.908.022.234
Cộng	43.274.475.873	43.274.475.873	44.420.774.176	44.420.774.176

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	2.051.770.604	2.051.770.604	2.811.652.838	2.811.652.838
Guston Molinel SA	164.753.636	164.753.636	196.755.756	196.755.756
Shin Sung Tong Sang Co., Ltd	298.038.265	298.038.265	298.038.265	298.038.265
Sae-A Trading Co., Ltd	122.648.821	122.648.821	103.498.056	103.498.056
Gun Yong Trading Co., Ltd	106.615.917	106.615.917	106.615.917	106.615.917
Richland (Liaoning) Int'l Co., Ltd	-	-	771.468.160	771.468.160
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
SG Corporation	-	-	74.141.868	74.141.868
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Đối tượng khác	1.212.638.536	1.212.638.536	1.114.059.387	1.114.059.387
Cộng	2.051.770.604	2.051.770.604	2.811.652.838	2.811.652.838

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuế GTGT nhập khẩu	-	2.158.425.191	2.158.425.191	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	185.857.856	185.857.856	220.571.444
Thuế TNDN	1.708.198.454	1.634.371.863	1.678.954.518	1.663.615.799
Thuế TNCN	371.836.995	1.370.650.550	1.690.010.693	52.476.852
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	212.548.500	212.548.500	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	46.328.771	46.328.771	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	29.007.231	39.382.640	68.389.871	-
Cộng		2.329.614.124	5.653.565.371	1.936.664.095

16.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế xuất, nhập khẩu	555.619.170	-	68.254.101	623.873.271
Cộng	555.619.170	-	68.254.101	623.873.271

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	974.222.341	2.828.083.443
Trích trước lương tháng 13	290.000.000	1.325.164.223
Trích trước chi phí XNK	-	68.792.761
Trích trước chi phí tiền điện	195.700.000	128.866.418
Trích trước chi phí lãi vay	173.522.341	174.283.055
Trích trước chi phí khác	315.000.000	1.130.976.986
Cộng	974.222.341	2.828.083.443

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1. Ngắn hạn	234.325.528.241	116.293.348.753
Kinh phí công đoàn	630.133.490	658.543.992
BHXH, BHYT, BHTN	1.548.598	342.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.693.846.153	115.634.461.963
Ông Lee Chang Ik (*)	73.700.000.000	76.600.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	153.775.000.000	33.210.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (*)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.351.000.000	3.135.000.000
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	1.072.701.553	894.317.363
Ông Choi Young Ho (*)	423.042.550	244.658.360
Ông Shin Young Sik (*)	649.659.003	649.659.003
Cộng	234.325.528.241	116.293.348.753

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (Giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	13.647.664.828	6.453.402.495	7.984.542.843	596.864.607.953
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.235.527.369	4.235.527.369
- Tăng khác	-	-	375.769.888	187.884.944	-	563.654.832
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.230.424.720)	(1.230.424.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716	6.641.287.439	10.989.645.492	600.433.365.434
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716	6.641.287.439	10.989.645.492	600.433.365.434
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	182.337.999	182.337.999
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	423.552.737	211.776.368	-	635.329.105
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.274.881.842)	(1.274.881.842)
- Giảm khác	-	-	-	-	(49.484.594)	(49.484.594)
Số dư cuối năm	568.814.430.000	(35.432.213)	14.446.987.453	6.853.063.807	9.847.617.055	599.926.666.102

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020

- Quỹ đầu tư phát triển	423.552.737
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	211.776.368
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	423.552.737
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	216.000.000
Cộng	1.274.881.842

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.</i>		

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.446.987.453	14.023.434.716
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.853.063.807	6.641.287.439

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	1.259.495,67	309.074,45
- EUR	-	-

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xoá sổ
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co.,Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co.,Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co.,Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
Cộng	831.074,84	21.179.652.509	

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	401.948.064.414	533.723.376.016
Doanh thu bán nguyên vật liệu	14.979.803.276	11.227.096.108
Cộng	416.927.867.690	544.950.472.124

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	150.000	120.370.277
Cộng	150.000	120.370.277

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	401.947.914.414	533.603.005.739
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	14.979.803.276	11.227.096.108
Cộng	416.927.717.690	544.830.101.847

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	348.495.171.756	462.487.847.092
Giá vốn bán nguyên vật liệu	12.521.005.244	8.260.833.626
Cộng	361.016.177.000	470.748.680.718

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.636.318	7.532.519
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.975.397.449	876.857.408
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168.237.631	760.675.511
Cộng	2.313.271.398	1.645.065.438

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.513.998.381	13.490.235.968
Lãi thuê tài chính	-	78.593.491

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	364.324.481	1.983.661.834
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.164.060.869	-

Cộng

19.042.383.731	15.552.491.293
-----------------------	-----------------------

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.273.614	
Hỗ trợ phí vận chuyển	5.367.137.587	5.037.452.871
Tắt toán phí cải tạo nhà xưởng 50% còn lại	-	277.404.600
Xử lý phí nhập NVL	-	973.328.947
Chênh lệch thanh toán	33.837.262	-
Bồi thường giải phóng mặt hàng	517.402.038	-
Tiền thuế GTGT nộp trừ vào NSNN	-	959.881.921
Các khoản khác	69.330.960	306.010.752

Cộng

6.114.981.461	7.554.079.091
----------------------	----------------------

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	38.384.711
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.776.137.760	1.783.273.580
Chi phí phạt thuế, hành chính	50.177.330	137.858.532
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	285.490.714	182.477.619
Điều chỉnh theo thông báo BHXH	189.850.293	-
Chi phí mua quà tặng	38.058.000	25.132.000
Các khoản khác	193.376.723	51.252.331

Cộng

2.533.090.820	2.218.378.773
----------------------	----------------------

Chi phí phạt thuế, hành chính ()*

Số Quyết định	Nội dung	Năm nay	Ghi chú
Quyết định số 2907/QĐ-XPVPHC ngày 25/05/2020 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên	Phạt vi phạm hành chính	7.000.000	CBTT số 24/2020/CV-CK ngày 29/05/2020
	Phạt chậm nộp thuế TNDN	1.683.630	
	Phạt vi phạm kê khai sai	22.448.395	
Quyết định số 509/QĐ-XPVPHC ngày 15/10/2020 của Chi cục Hải quan Hưng Yên	Phạt vi phạm hành chính	16.945.305	CBTT số 34/2020/CV-CK ngày 19/10/2020
Quyết định số 11021/QĐ-CT ngày 22/12/2020 của Cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt vi phạm hành chính	2.100.000	CBTT số 40/2020/CV-CK ngày 25/12/2020

Cộng

50.177.330

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	141.184.769	42.600.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	2.000.006
Chi phí nhân viên kinh doanh	6.533.708.107	7.811.975.360
Chi phí khấu hao	483.651.708	483.651.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.540.467.566	21.818.897.833
Chi phí khác bằng tiền	1.039.481.622	2.463.246.255
Cộng	<u>22.738.493.772</u>	<u>32.622.371.162</u>

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	6.555.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	330.202.947	297.892.407
Chi phí nhân công	10.475.515.997	15.475.101.106
Chi phí khấu hao	1.011.160.119	978.186.603
Thuế, phí, lệ phí	939.338.877	989.045.702
Chi phí dự phòng	1.647.807.124	887.244.316
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.886.787.135)	(7.865.963.556)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.632.620.119	3.439.394.423
Chi phí khác bằng tiền	3.911.211.407	10.670.434.175
Cộng	<u>18.067.624.455</u>	<u>24.871.335.176</u>

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.559.641.965	333.427.326.448
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.780.668.584	7.330.291.460
Chi phí nhân công	73.570.914.945	66.228.843.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.894.307.436	58.228.782.802
Thuế, phí, lệ phí	939.338.877	989.045.702
Chi phí dự phòng	(22.867.203.214)	(6.978.719.240)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.312.784.068	27.724.941.123
Chi phí bằng tiền khác	6.679.577.809	14.104.832.241
Cộng	<u>368.870.030.470</u>	<u>501.055.343.633</u>

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.663.620.799	3.550.841.064

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	112.241.973	229.620.821
--	-------------	-------------

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	182.337.999	4.235.527.369
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3</u>	<u>61</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	439.738.188.955	500.350.166.392
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	442.186.113.189	475.525.158.428
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang 44

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	34.349.487.293	48.300.965.966
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	15.972.440.430	5.213.859.740
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	4.237.332.000	56.808.149
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	4.058.947.810	624.700
Ông Choi Young Ho	Tạm ứng	-	12.360.059.000
Ông Choi Young Ho	Trả tạm ứng	-	12.360.059.000
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng	-	8.885.784.784
Ông Park Hee Sung	Trả tạm ứng	-	9.035.784.784
Ông Shin Dong Jin	Tạm ứng	-	69.705.000
Ông Shin Dong Jin	Trả tạm ứng	-	69.705.000
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	-	230.181.120
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	375.207.954	210.181.120

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	94.351.039.178	68.521.759.340
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	3.110.122.950	2.801.090.986
Ông Kim Chul So	141	-	375.207.954

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	423.042.550	244.658.360

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 43

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Choi Young Ho

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Đơn vị tính: VND Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	211.193.622.831	276.412.769.587	205.734.094.859	268.417.332.260	-	-	416.927.717.690
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2.272.044.177	8.639.272.167	1.007.717.692	6.262.665.191	(3.279.761.869)	(14.901.937.358)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	213.465.667.008	285.052.041.754	206.741.812.551	274.679.997.451	3.279.761.869	14.901.937.358	423.487.241.428	574.633.976.563
Lợi nhuận gộp	24.037.964.435	32.777.778.784	32.380.445.205	40.596.187.800	(506.868.950)	707.454.545	55.911.540.690	74.081.421.129
Lợi nhuận trước thuế	(3.396.593.918)	(1.112.157.585)	5.861.663.639	8.280.214.900	(506.868.950)	707.454.545	1.958.200.771	7.875.511.860
Tài sản của bộ phận	800.933.590.626	696.729.338.417	361.565.200.751	411.703.162.477	(57.206.536.451)	(113.155.986.605)	1.105.292.254.926	995.276.514.289
Nợ phải trả của bộ phận	419.716.663.742	311.961.026.551	132.041.436.209	185.780.886.176	(46.392.511.127)	(102.707.339.322)	505.365.588.824	395.034.573.405
Mua sắm tài sản cố định	20.925.137.724	57.804.633.092	4.096.392.784	14.091.839.693			25.021.530.508	71.896.472.785
Khấu hao và phân bổ	23.049.254.789	24.841.329.216	36.285.639.674	38.841.040.254			59.334.894.463	63.682.369.470

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng*Đơn vị tính: VND*

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao
Năm trước				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	5.918.749.505	624.089.694	36.000.000
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	1.265.552.365	210.586.555	12.000.000
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	897.534.550	149.148.544	12.000.000
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	1.120.824.000	172.707.600	36.000.000
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	589.625.750	65.749.400	-
Kim Myung Joo	TV HĐQT			24.000.000
Lim Seong Yeon	TV HĐQT			12.000.000
Lim Jong Keon	TV HĐQT			12.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	299.138.058	29.350.000	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	136.007.343	14.429.500	24.000.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	245.099.329	33.221.700	24.000.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	141.018.300	18.262.600	24.000.000
Cộng		8.613.549.201	1.317.545.593	216.000.000
Năm nay				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.615.862.465	169.631.235	36.000.000
Shin Dong Jin	Phó TGD	625.277.978	-	-
Kim Chul Soo	Phó TGD	537.324.944	-	-
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT kiêm TGD	564.120.400	41.544.000	36.000.000
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000
Kim In Sou	Phó TGD	510.862.700	54.242.743	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	140.755.948	4.300.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	243.829.000	4.300.000	24.000.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	147.538.500	4.300.000	24.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	298.199.750	9.950.000	-
Cộng		4.583.771.685	288.267.978	180.000.000